

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.234.383.127.154	1.402.508.003.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.408.176.901	33.583.133.626
1. Tiền	111	V.1	29.408.176.901	33.583.133.626
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		965.558.209.802	1.165.235.032.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	861.702.171.364	1.148.683.248.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.133.263.795	5.640.463.355
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	13.238.796.293	16.251.941.135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	-4.516.021.650	-5.340.620.376
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	228.300.409.244	195.486.563.005
1. Hàng tồn kho	141		228.300.409.244	195.486.563.005
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.116.331.207	8.203.274.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	7.248.430.573	8.203.274.257
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.17b	3.867.900.634	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.336.424.533.410	1.069.676.631.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.283.773.987	49.412.768.753
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	65.283.773.987	49.412.768.753
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		924.713.422.317	759.085.319.442
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	924.713.422.317	759.085.319.442
- Nguyên giá	222		6.393.304.741.618	6.195.768.198.222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5.468.591.319.301	-5.436.682.878.780
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		5.704.506.450	5.704.506.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-5.704.506.450	-5.704.506.450
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8b	55.565.257.027	63.937.002.383
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8.b	55.565.257.027	63.937.002.383
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		290.862.080.079	197.241.541.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	242.194.529.061	141.151.509.071
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		48.667.551.018	56.090.032.178
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.570.807.660.564	2.472.184.635.346
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.912.800.837.869	1.794.401.580.348
I. Nợ ngắn hạn	310		1.197.894.252.713	1.227.774.306.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	504.461.911.185	502.754.005.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17a	93.499.560.321	95.120.404.602
4. Phải trả người lao động	314		259.625.153.802	248.541.639.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	17.214.436.767	46.582.844.417
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	7.016.220.452	16.670.069.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	284.389.702.345	282.080.560.241
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	5.423.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.264.267.841	36.024.782.630
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		714.906.585.156	566.627.273.762
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	706.989.918.989	559.910.778.951
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		7.916.666.167	6.716.494.811
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		658.006.822.695	677.783.054.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25a	658.006.822.695	677.783.054.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-393.100.000	-393.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	73.934.245.782	63.026.310.353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.485.218.731	165.169.386.463
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A		56.090.032.178	64.007.301.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		78.395.186.553	101.162.084.782
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.570.807.660.564	2.472.184.635.346

Ngày 18 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)

Địa chỉ: Số 969 đường Bạch đằng - P. Ưông Bí - T.Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2025)	Năm trước (2024)	Năm nay (2025)	Năm trước (2024)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	2.052.576.643.603	1.699.589.684.120	6.679.385.890.028	6.473.476.824.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.052.576.643.603	1.699.589.684.120	6.679.385.890.028	6.473.476.824.880
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.943.580.151.224	1.516.796.408.430	6.306.339.833.727	6.084.858.851.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		108.996.492.379	182.793.275.690	373.046.056.301	388.617.973.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	473.495.928	429.440.840	1.835.378.978	1.682.744.146
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	15.926.540.833	11.759.775.758	53.827.675.688	43.910.112.835
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.926.540.833	11.759.775.758	53.827.675.688	43.910.112.835
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	4.234.079.131	4.784.163.088	15.215.596.003	15.310.696.093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	56.018.892.446	60.454.534.886	212.014.611.228	211.135.171.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+26))	30		33.290.475.897	106.224.242.798	93.823.552.360	119.944.737.557
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.393.324.567	39.017.973	8.929.903.637	3.512.195.957
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.893.967.132	834.455.235	3.010.358.074	2.545.465.397
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.499.357.435	(795.437.262)	5.919.545.563	966.730.560
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.789.833.332	105.428.805.536	99.743.097.923	120.911.468.117
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(250.749.899)	14.052.864.799	13.925.430.210	17.665.327.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.422.481.160)	7.917.269.503	7.422.481.160	7.917.269.503
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42.463.064.391	83.458.671.234	78.395.186.553	95.328.871.179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61		944	1.856	1.744	2.120
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Địa chỉ: 969, Đường Bạch Đằng - P. Uông Bí - T. Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		99.743.097.923	120.911.468.117
2. Điều chỉnh cho các khoản			263.290.705.871	257.004.879.614
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		213.591.467.960	217.792.973.256
- Các khoản dự phòng	03		4.598.401.274	(2.662.357.116)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.726.839.051)	(2.035.849.361)
- Chi phí lãi vay	06		53.827.675.688	43.910.112.835
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		363.033.803.794	377.916.347.731
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		272.231.937.054	(302.701.402.230)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.813.846.239)	31.094.172.193
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.418.642.275)	278.170.727.525
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(100.088.176.306)	(11.733.882.271)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(53.617.220.222)	(43.916.887.294)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.535.297.395)	(28.250.293.408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.406.800.000	7.187.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(69.363.210.555)	(83.628.398.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		359.836.147.856	224.137.983.875
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(486.177.612.244)	(372.953.940.992)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.533.230.036	1.781.738.889
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		193.609.015	254.110.472
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(477.450.773.193)	(370.918.091.631)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	* 1.465.117.853.938	1.414.397.357.373
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1.315.729.571.796)	(1.243.727.330.788)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.948.613.530)	(40.492.475.335)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		113.439.668.612	130.177.551.250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.174.956.725)	(16.602.556.506)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.583.133.626	50.185.690.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29.408.176.901	33.583.133.626

Ngày 18 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 449.628.640.000 đồng, trong đó:

- *Vốn cổ phần Nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 300.487.430.000 đồng*

- *Vốn cổ phần của các cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 149.141.210.000 đồng*

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký

2. lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 3 năm 2025.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác và thu gom than cứng;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa máy móc thiết bị;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Khai thác và thu gom than bùn;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con: không
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách: không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do

- 1. việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.**
- 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ**
Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát
- 3. sinh trong kỳ**
- 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

- 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: không phát sinh trong kỳ**
- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.

- 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên. Giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá trị bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho: Giá trị bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ

- 8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí sửa chữa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

Mức trích khấu hao hàng năm và thời gian khấu hao của 01(một) tài sản được thực hiện phù hợp với Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: Từ 05-25 năm
- Máy móc thiết bị: Từ 05-09 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn: Từ 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng: Từ 05-06 năm
- Tài sản khác: Từ 03-08 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản điều chỉnh sau kiểm tra thuế.

Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.

Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới một năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất, sửa chữa thường xuyên và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn một năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phân loại nợ phải trả theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 09/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ hồ sơ, thủ tục thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi các chi phí đó đủ hồ sơ, hóa đơn ... nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả ngắn hạn phát sinh trong kỳ là các khoản trích trước dự phòng vào chi phí trong kỳ nhằm đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
- + Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
- + Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng: không phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu: không phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho

Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...

Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 Tiền	<u>31/12/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
- Tiền mặt tại quỹ:	485.519.205			527.614.431		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	28.922.657.696			33.055.519.195		
- Tiền đang chuyển:	0			0		
	29.408.176.901			33.583.133.626		
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<u>31/12/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:						
+ Số lượng						
+ Giá trị						
	<u>31/12/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ			Giá gốc Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn			-			-
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng			-			-
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>31/12/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

3. Phải thu khách hàng:

- a Phải thu của khách hàng ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV; 03B-TM-TKV
- b Phải thu của khách hàng dài hạn: không phát sinh

4. Phải thu khác:

- a Ngắn hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV
- b Dài hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				
	0	0	0	0

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06-TM-TKV

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam
Công Ty CP Than Vàng Danh -
Vinacomin

Mẫu số: 03A-TM-TKV
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

03A-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Cả năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	861.688.071.840	1.148.666.301.784
I	Công ty mẹ		
II	Các Đơn vị khác	861.688.071.840	1.148.666.301.784
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	861.688.071.840	1.148.660.053.998
2	CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN		6.247.786

03B-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Cả năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	14.099.524	16.946.733
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Các Đơn vị khác	14.099.524	16.946.733
1	Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	11.161.930	1.123.994
2	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam		10.471.327
3	Các hộ gia đình - Tổ 36 - Vàng Danh	2.937.594	5.351.412

04-TM-TKV: PHẢI THU KHÁC

Cả năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	13.238.796.293	65.283.773.987	16.251.941.135	49.412.768.753
I	Trong TKV	12.207.055.978	60.000.000	14.056.337.020	60.000.000
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	10.814.089.802	60.000.000	12.542.261.725	60.000.000
4	Tạm ứng	29.298.192		200.642.400	
5	Ký cược ký quỹ				
6	Cho mượn				
7	Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật				
8	Phải thu khác	1.363.668.184		1.313.432.895	
II	Ngoài tập đoàn	1.031.740.315	65.223.773.987	2.195.604.115	49.352.768.753
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Ký cược, ký quỹ BVMT	1.031.740.315	53.229.422.021	1.031.740.315	39.000.186.750
4	Đặt cược - vô bình khí công nghiệp		148.000.000		148.000.000
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Lãi ký quỹ ký cược		11.846.351.966		10.204.582.003
8	Phải thu khác			1.163.863.800	

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Tại thời điểm 31/12/2025

T T	Đối tượng nợ	Cuối kỳ (31/12/2025)			Đầu kỳ kỳ (1/1/2025)		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)
	TỔNG SỐ	4.516.021.650	0	4.516.021.650	5.820.620.376	480.000.000	5.340.620.376
I	Từ 6 tháng -:- dưới 1 năm						
II	Từ 1 năm -:- dưới 2 năm						
III	Từ 2 năm -:- dưới 3 năm	0	0	0	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000
1	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Uông Bí				1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000
IV	Từ 3 năm trở lên	4.516.021.650	0	4.516.021.650	4.220.620.376	0	4.220.620.376
1	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty TNHH 1TV Lâm nghiệp Uông Bí	4.516.021.650		4.516.021.650	3.329.151.206	0	3.329.151.206
2	Khoản chênh lệch giá gỗ của hợp đồng năm 2007+2008+2009 - Công ty TNHH 1TV Lâm nghiệp Uông Bí				891.469.170		891.469.170

glt

7. Hàng tồn kho:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	67.711.052.702		71.615.308.934	0
- Công cụ, dụng cụ:	4.020.244.062		4.241.528.087	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	27.829.304.090		2.465.158.440	0
- Thành phẩm:	127.324.609.706		115.304.070.224	0
- Hàng hoá:	1.415.198.684		1.860.497.320	0
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hoá kho bảo thuế:				

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

53.007.057

50.453.098

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng giá gốc hàng tồn kho:**228.300.409.244****195.486.563.005****8. Tài sản dở dang dài hạn**

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Không phát sinh

b. Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm

- Xây dựng cơ bản

(Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

- Sửa chữa : Chi tiết theo biểu 08-TM-TMV

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình: chi tiết theo biểu 09-TM-TKV**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình: chi tiết theo biểu 10-TM-TKV**

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**Cả năm 2025**

TT	Diễn giải	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dở dang cuối kỳ
I	Chi phí trả trước về sửa chữa lớn đầu kỳ					10.343.168.012	
1	Sửa chữa, gia cố kết cấu BTCT sàn đỡ máy sàng 163 nhà rót, nhà tuyển chính nhà máy tuyển than Vàng Danh					2.440.840.236	
2	Sửa chữa tầng 3 nhà rót than và trạm điện số 6, số 7 và bun ke 3004A, 3004B, 5016, 5017, 5018 cục đường 5 đường 6, sàn thép tầng 2 nhà tuyển chính của nhà máy tuyển					4.283.136.428	
3	Sửa chữa xưởng uốn vì lò, xưởng hàn kết cấu và nhà giao ca PX Cơ điện lò					3.619.191.348	
II	Thực hiện trong kỳ		88.282.000.000	55.525.592.838	55.065.810.736	55.211.434.335	459.782.102
A	Thuê trong TKV		30.110.000.000	25.798.128.723	25.798.128.723	25.798.128.723	
A1	Sửa chữa thiết bị cơ điện		17.260.000.000	14.100.025.095	14.100.025.095	14.100.025.095	
1	Sửa chữa trung đại tu máy xúc đá lật hông ZCYR45 (ZCY45R-004/20. ST: B20-4151)		800.000.000	719.439.121	719.439.121	719.439.121	
2	Máy xúc đá lật hông ZCY- 60 (ZCY60-001/15)		800.000.000	713.610.380	713.610.380	713.610.380	
3	Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 (STS 001/17; 002/20; 001/21)		2.250.000.000				
3.1	Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 (Số TS: MXĐ0.32-002/20; Số thẻ TSCĐ: B20-4150)			545.554.363	545.554.363	545.554.363	

TT	Diễn giải	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dở dang cuối kỳ
3.2	Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 (Số TS: MXĐ0.32-001/17; Số thẻ TSCĐ: B17-2976)			555.800.248	555.800.248	555.800.248	
3.3	máy xúc đá hầm lò XD-0,32 (số TS MXĐ 0,32-001/21; số thẻ TSCĐ B21-4526)			522.729.721	522.729.721	522.729.721	
4	Tàu điện ắc quy 8 tấn		8.100.000.000				
4.1	Tàu điện ắc quy 8 tấn (số TS TĐ8T-001/11, số thẻ D11-0396)			754.862.067	754.862.067	754.862.067	
4.2	Tàu điện ắc quy 8 tấn (số TS TĐ8T-005/11, số thẻ D11-0400)			774.023.880	774.023.880	774.023.880	
4.3	Tàu điện ắc quy 8 tấn (Số TS: TĐ8T-008/12; Số TSCĐ: D12-0366)			797.670.763	797.670.763	797.670.763	
4.4	Tàu điện ắc quy TĐ8-900AT (STS: TĐ8T-003/14; số thẻ TS: D14-0198)			810.692.720	810.692.720	810.692.720	
4.5	Tàu điện ắc quy TĐ8-900AT (STS: TĐ8T-002/13; số thẻ TS: D13-0097)			742.209.929	742.209.929	742.209.929	
4.6	Sửa chữa tàu điện ắc quy TĐ8 - 900AT (TĐ8T-002/15, số thẻ TSCĐ D15-0202)			849.126.598	849.126.598	849.126.598	
4.7	Tàu điện ắc quy 8 Tấn CTY8/9B, số thẻ D16-1969, số ts TĐ8T-003/16			789.413.086	789.413.086	789.413.086	
4.8	Tàu điện ắc quy TĐ8-900AT (số TS TĐ8-005/12, số thẻ D12-0363)			780.613.317	780.613.317	780.613.317	
4.9	àu điện ắc quy TĐ8-900AT (Số TS: TĐ8T-006/14; Số thẻ TSCĐ: D14-0201)			766.823.701	766.823.701	766.823.701	
5	Máy biến áp các loại		500.000.000				
5.1	Máy biến áp PN 400 kVA 6/0,69 kV TBHDP-400: STS: MBA400-002/12, số thẻ a12-0251			238.794.290	238.794.290	238.794.290	

TT	Diễn giải	Dữ đang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dữ đang cuối kỳ
6	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW-80/35		700.000.000				
6.1	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW-80/35 NH55-002/16; Sổ thẻ B16-2958			201.413.974	201.413.974	201.413.974	
6.2	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW-80/35 Sổ TS: BNH55-001/20, Sổ thẻ TSCE: B19-4157			210.704.000	210.704.000	210.704.000	
7	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW200/31,5		960.000.000				
7.1	Trạm bơm nhũ hóa 200L/phút WRB200/31,5 (31,5A): STS: BNH125-001/21; sổ TS B21-4376			446.147.071	446.147.071	446.147.071	
7.2	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa (WRB) BRW200/31,5 (B21-4375 và B19-3631)			646.409.749	646.409.749	646.409.749	
8	Tàu điện áp quy TĐ12-900AT		1.100.000.000				
8.1	Tàu điện áp quy TĐ12-900AT sổ TS: TĐ12T-001/5, sổ thẻ: D15-0497			910.072.139	910.072.139	910.072.139	
9	Tủ ĐKTT hệ thống cảnh báo khí mê tan KSP2C (40 kênh)		2.050.000.000				
9.1	Tủ ĐKTT hệ thống cảnh báo khí mê tan KSP2C (40 kênh): STS: TĐKTT40-001/09, sổ thẻ B09-0155			663.195.340	663.195.340	663.195.340	
9.2	Tủ ĐKTT hệ thống cảnh báo khí mê tan KSP2C (40 kênh): STS: TĐKTT40-001/15, sổ thẻ B15-0127			660.718.638	660.718.638	660.718.638	
A2	Sửa chữa thiết bị vận tải		12.350.000.000	11.319.646.064	11.319.646.064	11.319.646.064	
1	Sửa chữa trung đại tu ô tô tải ben Hyundai HD270 (14C-29786 và 14C-297.82)		1.800.000.000				

TT	Diễn giải	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
1.1	Sửa chữa trung đại tu ô tô tải ben Hyundai HD270 (14C-29786)			895.714.956	895.714.956	895.714.956	
1.2	Sửa chữa trung đại tu ô tô tải ben Hyundai HD270 (14C-29782)			737.223.976	737.223.976	737.223.976	
2	Xe ô tô tải ben: Kamaz 6520 (20 tấn)		850.000.000				
3	Xe ô tô Kamaz 6520 biển KS: 14M-5610			741.174.416	741.174.416	741.174.416	
4	Sửa chữa Xe ô tô tải tự đổ Scania P310; BKS 14P-4976 và 14P-9023		2.600.000.000				
4.1	Sửa chữa Xe ô tô tải tự đổ Scania P310; BKS 14P-9023			1.256.964.049	1.256.964.049	1.256.964.049	
4.2	Sửa chữa Xe ô tô tải tự đổ Scania P310; BKS 14P-4976			1.252.369.495	1.252.369.495	1.252.369.495	
5	Máy xúc: Kawasaki; Hitachi; Hyundai; Kobelco-8		5.400.000.000				
5.1	Máy xúc bánh xích Hitachi ZX330 BKS: 14XA-0533			1.651.773.192	1.651.773.192	1.651.773.192	
5.2	Máy xúc HITACHI ZX330-3F biển số 14XA-0453			1.677.299.599	1.677.299.599	1.677.299.599	
5.3	Sửa chữa TĐT Máy xúc Kawasaki 90ZIV-2; BKS 14LA-0471			1.699.871.196	1.699.871.196	1.699.871.196	
6	Xe ô tô phun nước chống bụi HD260		850.000.000				
6.1	Sửa chữa trung đại tu xe ô tô xi téc phun nước Hyundai HD260, biển số 14C-10348			724.717.340	724.717.340	724.717.340	
7	Xe ô tô phun nước chống bụi Kamaz 53229; BKS: 14C-226.34		850.000.000				
7.1	Chi phí sửa chữa lớn xe ô tô 14C-22634			682.537.845	682.537.845	682.537.845	

TT	Diễn giải	Dữ đang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dữ đang cuối kỳ
A3	Sửa chữa thiết bị sàng tuyển		500.000.000	378.457.564	378.457.564	378.457.564	
1	Hệ thống máy móc thiết bị Nhà máy tuyển VD2		500.000.000				
1.1	Sửa chữa tủ máy cắt đầu vào Udm=7,2kw (Hệ thống máy móc thiết bị Nhà máy tuyển VD2)			378.457.564	378.457.564	378.457.564	
B	Thuê ngoài TKV		35.282.000.000	8.386.332.488	7.926.550.386	8.072.173.985	459.782.102
B1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện		19.330.000.000	8.072.173.985	8.072.173.985	8.072.173.985	
1	Bơm nước phòng nổ MD500-57x4 số: BMD500-002/11, BMD500-005/15		700.000.000				
1.1	Bơm nước phòng nổ MD500-57x4 số: BMD500-002/11 (Số TS b11-0193)			278.849.228	278.849.228	278.849.228	
1.2	Bơm nước phòng nổ MD500-57x4 số: BMD500-005/15 (B15-0065)			285.834.833	285.834.833	285.834.833	
3	Bơm nước phòng nổ MD500-57x4 số: BMD500-004/15, số thẻ: B15-0064		350.000.000	266.030.894	266.030.894	266.030.894	
4	Khởi động mềm các loại		1.600.000.000				
4.1	Tủ Khởi động mềm phòng nổ MVC4 (số TS: TKM6-001/15; thẻ: A15-0006)			809.276.014	809.276.014	809.276.014	
4.2	Tủ Khởi động mềm phòng nổ MVC4 (số TS: TKM6-002/15; thẻ: A15-0007)			671.569.455	671.569.455	671.569.455	
5	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW-80/35		350.000.000				
6	Bơm nước PN DF650-80x6 (số TS: BDF650-004/17; BDF650-002/17 và BDF650-006/17)		2.220.000.000				

42

TT	Diễn giải	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
6.1	Bơm nước PN DF650-80x6 (số TS: BDF650-004/17 và BDF650-006/17, số thẻ: D17-3251)			871.764.209	871.764.209	871.764.209	
6.2	Bơm nước PN DF650-80x6 (số TS: BDF650-002/17, số thẻ: D17-3251)			1.087.423.955	1.087.423.955	1.087.423.955	
10	Máy nén khí cố định AS301K		4.000.000.000				
11	Sửa chữa máy nén khí AS301K (Số tài sản: MNK301-001/16; Số thẻ: TSCĐ: A16-1859)			1.085.248.200	1.085.248.200	1.085.248.200	
12	Máy nén khí cố định AS301K (Số TS: MNK301-002/16; số thẻ A16-1860)			1.103.251.036	1.103.251.036	1.103.251.036	
13	Hệ thống monoray		2.000.000.000				
14	khí nén MK P22 (số TS HTMNRMK-001/20; Số thẻ TS: d20-4110)			875.230.761	875.230.761	875.230.761	
15	Máy tính chủ		1.000.000.000				
16	Sửa chữa 02 máy chủ HP DL380 Gen 9 (số TS MC-001/17, số thẻ E17-3239 và số TS MC-002/17, số thẻ E17-3240)			223.872.000	223.872.000	223.872.000	
17	Camera quan sát tài trực tải Cánh gà STS: CMR-002/15; số thẻ E15-0330		950.000.000	513.823.400	513.823.400	513.823.400	
18	Hệ thống tự động hoá các tuyến băng tải vận chuyển than dưới hầm lò & trên mặt bằng khu GCG		7.000.000.000				
B2	Sửa chữa vật kiến trúc		15.952.000.000	314.158.503	-145.623.599		

TT	Diễn giải	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
1	Sửa chữa tầng 3 nhà rót than và trạm điện số 6, số 7 và bun ke 3004A, 3004B, 5016, 5017, 5018 cục đường 5 đường 6, sàn thép tầng 2 nhà tuyển chính của nhà máy tuyển			-56.360.345	-56.360.345		
2	Sửa chữa nhà ăn số 3 thành khu chăm sóc sức khỏe người lao động			-89.263.254	-89.263.254		
3	Nhà sinh hoạt 3 tầng khu Cánh Gà		15.952.000.000	459.782.102			459.782.102
C	Tự làm		22.890.000.000	21.341.131.627	21.341.131.627	21.341.131.627	
C1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện		9.160.000.000	9.664.306.849	9.664.306.849	9.664.306.849	
1	Máng cào SKAT 80		2.000.000.000				
1.1	Máng cào SKAT-80/15 số TS: MC80-003/17, số thẻ D17-3037			183.785.381	183.785.381	183.785.381	
1.2	Máng cào SKAT-80/15 số TS: MC80-016/17, số thẻ D17-3119			271.031.000	271.031.000	271.031.000	
1.3	Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-031/17, số thẻ D17-3168)			165.325.200	165.325.200	165.325.200	
1.4	Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-028/17, số thẻ D17-3134)			211.778.201	211.778.201	211.778.201	
1.5	Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-009/17, số thẻ D17-3043)			204.721.959	204.721.959	204.721.959	
1.6	Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-029/17, số thẻ D17-3166)			206.260.800	206.260.800	206.260.800	
1.7	Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-032/17, số thẻ D17-3169)			178.098.250	178.098.250	178.098.250	
1.8	Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-024/17, số thẻ D17-3130)			174.544.868	174.544.868	174.544.868	
1.9	Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-006/17, số thẻ D17-3040)			167.103.000	167.103.000	167.103.000	
1.10	Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-022/17, số thẻ D17-3125)			266.943.700	266.943.700	266.943.700	

TT	Diễn giải	Dữ đang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dữ đang cuối kỳ
2	Băng tải hầm lò B650		2.160.000.000				
2.1	Băng tải B650 số TS: BT650-029/19, số thẻ D19-3528			272.064.309	272.064.309	272.064.309	
2.2	Băng tải B650 số TS: BT650-019/19, số thẻ D19-3518			258.752.227	258.752.227	258.752.227	
2.3	Băng tải B650 số TS: BT650-001/19, số thẻ D19-3411			211.619.312	211.619.312	211.619.312	
2.4	Băng tải B650 số TS: BT650-008/18, số thẻ D18-3275			303.342.067	303.342.067	303.342.067	
2.5	Băng tải B650 số TS: BT650-025/19, số thẻ D19-3524			237.540.525	237.540.525	237.540.525	
2.6	Băng tải B650 số TS: BT650-012/19, số thẻ D19-3422			220.203.162	220.203.162	220.203.162	
3	Băng tải hầm lò B800		4.000.000.000				
3.1	Băng tải hầm lò B800 (STS: BT800-003/20; số thẻ: D20-4124)			903.838.486	903.838.486	903.838.486	
3.2	Băng tải hầm lò B800 (STS: BT800-011/15; số thẻ: D15-0475)			1.164.618.760	1.164.618.760	1.164.618.760	
3.3	Băng tải hầm lò B800 (STS: BT800-001/17; số thẻ: D17-3128)			1.094.552.810	1.094.552.810	1.094.552.810	
3.4	Băng tải hầm lò B800 (STS: BT800-001/15; số thẻ: D15-0137)			1.320.050.329	1.320.050.329	1.320.050.329	
3.5	Băng tải hầm lò B800 (STS: BT800-004/18; số thẻ: D18-3350)			1.323.346.703	1.323.346.703	1.323.346.703	
4	Cấp liệu các loại		500.000.000				
5	Quang lật goòng 3 tấn		500.000.000				
	Quang lật goòng 3 tấn LG3-360 (Số TS: QLG3T-001/12; Số thẻ: D12-0397)			324.785.800	324.785.800	324.785.800	

TT	Diễn giải	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
C2	Sửa chữa thiết bị sàng tuyển		13.730.000.000	11.676.824.778	11.676.824.778	11.676.824.778	
1	Cấp liệu lặc CLL-8 Q=275T/h (Số TS: CLL8-003/21; Số thẻ: D21-4659)			124.931.791	124.931.791	124.931.791	
2	Cấp liệu lặc CLL-8 Q=275T/h (Số TS: CLL8-004/21; Số thẻ: D21-4660)			124.856.791	124.856.791	124.856.791	
3	Máy đập PE500x750 STS: MĐHL/001/09		550.000.000				
4	Máy đập PE500x750 STS: MĐHL-001/21 (Số thẻ: B21-4531)			370.418.256	370.418.256	370.418.256	
5	Máy tuyển MTHP-20		1.900.000.000				
6	Máy tuyển than huyền phù MTHP-20 (Số TS: MTHP20-002/22; Số thẻ: B22-4664)			1.871.522.900	1.871.522.900	1.871.522.900	
7	Bơm huyền phù không tiêu chuẩn HM150		850.000.000				
8	Bơm huyền phù không tiêu chuẩn HM150 (Số TS: BHM150-001/15)			674.967.900	674.967.900	674.967.900	
9	Bơm huyền phù tiêu chuẩn HM200		950.000.000				
10	Bơm huyền phù tiêu chuẩn HM200 (STS:BHM200-002/10)			929.657.200	929.657.200	929.657.200	
11	Cấp liệu lặc CL-10, năng suất 385T/giờ (Số TS: CL10-012/17; Số thẻ: B17-3264; Vị trí 426/1)		840.000.000	154.006.887	154.006.887	154.006.887	
12	Cấp liệu lặc CL-10, năng suất 385T/giờ (Số TS: CL10-014/17; Số thẻ: B17-3264; Vị trí 426/3)			153.556.887	153.556.887	153.556.887	

42

TT	Diễn giải	Dữ liệu đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dữ liệu cuối kỳ
13	Cấp liệu lặc CL-10, năng suất 385T/giờ (Số TS: CL10-020/17; Số thẻ: B17-3264; Vị trí 426/9)			153.556.887	153.556.887	153.556.887	
14	Máy lọc chân không tăng áp GPJ-60A (Số TS: MLGPJ60A-001/17; Số thẻ: B17-3264; Vị trí 508/1)		1.100.000.000	1.403.061.019	1.403.061.019	1.403.061.019	
15	Máy lọc chân không tăng áp GPJ-60A (Số TS: MLGPJ60A-002/17; Số thẻ: B17-3264; Vị trí 508/2)			819.439.323	819.439.323	819.439.323	
16	Bơm huyền phù loãng2 Qmax=220m3/h; Pđc=30kW (STS: HM150-005/17; Số thẻ: B173264; Vị trí 325/1)		850.000.000	676.464.044	676.464.044	676.464.044	
17	Bơm nước tuần hoàn Q= 250m3/h; Pđc=37Kw; (Số TS: HM150-013/17; Số thẻ: B17-3264; Vị trí 504/1)		1.700.000.000	160.298.719	160.298.719	160.298.719	
18	Bơm nước tuần hoàn Q= 250m3/h; Pđc=37Kw; (Số TS: HM150-014/17; Số thẻ: B17-3264; Vị trí 504/2)			160.263.719	160.263.719	160.263.719	
19	Bể cô đặc, Pđc = 11kw (Số TS: CK11-001/17; Số thẻ: B17-3264)		750.000.000	639.905.963	639.905.963	639.905.963	
20	Bơm bùn cặn bể cô đặc Q= 200m3/h; Pđc=22Kw; (Số TS: HM150-011/17; Số thẻ: D17-3264)		850.000.000	160.166.321	160.166.321	160.166.321	
21	Bơm bùn HM250 EHC-SC5		1.100.000.000				
22	Bơm bùn HM250 EHC-SC5 (Số TS: BBCL-001/20; Số thẻ: D20-4064)			1.695.043.700	1.695.043.700	1.695.043.700	
23	Máy đập búa 100T/h		1.300.000.000				

TT	Diễn giải	Dữ liệu đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dữ liệu cuối kỳ
24	Máy đập búa 100T/h MDB-100 (Số TS: MDB100-002/21; Số thẻ: B21-4530)			274.794.900	274.794.900	274.794.900	
25	Máy đập búa 100T/h MDB-100 (Số TS: 7816/22; Số thẻ: B22-4995)			223.189.805	223.189.805	223.189.805	
26	Sàng rung SR62		540.000.000				
27	Sàng rung năng suất 215T/h SR62 (Số TS: SR62-001/15; Số thẻ: B15-0465)			496.581.680	496.581.680	496.581.680	
28	Máy hút sắt băng tải B800		450.000.000				
29	Máy hút sắt băng tải B800 RBCYYD-10GI; P=3kw; U=380/660v (Số TS: RBCYYD10-001/21; Số thẻ: B21-4496)			410.140.086	410.140.086	410.140.086	
	Tổng cộng		88.282.000.000	55.525.592.838	55.065.810.736	65.554.602.347	459.782.102

BÁO CÁO CHI PHÍ DỜ DANG

Cả năm 2025

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bàn giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
24121	Xây dựng cơ bản (xây lắp)			454.545.455							-11.344.478	11.344.478		
30	Vay NH			454.545.455							-11.344.478	11.344.478		
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sáng tạo & TĐH NMT VDI										-11.344.478	11.344.478		
XD & Thiết bị - CT n/cao n/lyc & TĐH NMT VDI											-11.344.478	11.344.478		
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			454.545.455										
Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt				454.545.455										
60	Quỹ phúc lợi													
30	Sáng tạo													
Đối tượng chờ phân bổ chung														
24122	Xây dựng cơ bản (thiết bị)	53.138.288.881		333.384.727.273		358.323.056.057		358.323.056.057	363.778.216.918		375.958.293.093	7.819.923.825	27.683.040.000	
30	Vay NH	43.831.750.383		281.132.986.031		320.454.912.020		320.454.912.020	338.021.822.403		335.618.017.269	2.493.868.134	26.265.040.000	
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sáng tạo & TĐH NMT VDI										-1.551.705.134	1.551.705.134		
XD & Thiết bị - CT n/cao n/lyc & TĐH NMT VDI											-1.551.705.134	1.551.705.134		
246	Hệ thống TĐH tuyến vận tải lộ chợ	7.514.114.023		330.909.991					7.514.114.023		7.514.114.023			
Chi phí của dự án - TĐH tuyến vận tải lộ chợ		7.514.114.023		330.909.991					7.514.114.023		7.514.114.023			
247	Đầu tư thiết bị máy Combai đào mỏ			12.664.727.273		12.400.000.000		12.400.000.000	12.400.000.000		12.400.000.000			
Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combai đào mỏ				12.664.727.273		12.400.000.000		12.400.000.000	12.400.000.000		12.400.000.000			
245	Thiết bị duy trì lộ chợ sơ giới hóa đồng bộ			9.414.545.455										
Chi phí dự án - TB duy trì lộ chợ sơ giới hóa				9.414.545.455										
250	Nâng cao năng lực vận tải PV SX giếng nghiêng			77.482.727.273										
Chi phí của DA - NC năng lực VT PV SX giếng nghiêng				77.482.727.273										
251	Cải tạo HT thông gió giếng VD			7.572.727.273										
Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD				7.572.727.273										
255	Đầu tư thiết bị DT SX 2024	1.942.000.000		26.115.454.545		44.109.362.454		44.109.362.454	46.051.362.454		46.051.362.454			
Chi phí dự án - DT SX 2024				26.115.454.545										
Trạm bơm nhả hóa - DT SX 2024		1.942.000.000							1.942.000.000		1.942.000.000			
HT monơxy đầu kéo ắc quy - DT SX 2024						27.029.925.818		27.029.925.818	27.029.925.818		27.029.925.818			
Bơm HP tiêu chuẩn và Bơm bùn - DT SX 2024						1.521.810.000		1.521.810.000	1.521.810.000		1.521.810.000			

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Máy đo độ ồn nhanh - DT SX 2024					906.363.636		906.363.636	906.363.636		906.363.636			
	Máy cắt tôn, máy cán ren, máy cưa sắt - DT SX 2024					597.082.000		597.082.000	597.082.000		597.082.000			
	Tô máy phát điện diesel - DT SX 2024					14.354.181.000		14.354.181.000	14.354.181.000		14.354.181.000			
255	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo là 2024	15.935.636.360		24.290.909.091		24.064.062.000		24.064.062.000	24.064.062.000	24.064.062.000	24.064.062.000	851.909.090		
	Chi phí dự án - Thiết bị PVKTEL 2024			24.290.909.091										
	Máy khoan than khí nén - PVKTEL 2024					1.257.900.000		1.257.900.000	1.257.900.000		1.257.900.000	27.900.000		
	Tàu điện các loại - PVKTEL 2024					6.840.000.000		6.840.000.000	6.840.000.000		6.840.000.000	799.000.000		
	Máy xúc đa năng - PVKTEL 2024	4.840.000.000							4.840.000.000		4.840.000.000			
	Tời trục tải - PVKTEL 2024	5.307.000.000							5.307.000.000		5.307.000.000			
	Máy biến áp - PVKTEL 2024					1.212.162.000		1.212.162.000	1.212.162.000		1.212.162.000			
	TEH trạm bơm nhả hóa là chợ CQH - PVKTEL 2024					1.572.000.000		1.572.000.000	1.572.000.000		1.572.000.000			
	Máy khoan thăm dò HL - PVKTEL 2024					4.510.000.000		4.510.000.000	4.510.000.000		4.438.000.000	74.000.000		
	Quạt gió PN - PVKTEL 2024					1.390.000.000		1.390.000.000	1.390.000.000		1.390.000.000			
	HT neta gỗ tự động - PVKTEL 2024	1.283.636.360							1.283.636.360		1.283.636.360			
	Bơm nước HL các loại - PVKTEL 2024	1.256.000.000				2.682.000.000		2.682.000.000	3.940.000.000		3.940.000.000			
	Bơm chìm PN - PVKTEL 2024					4.610.000.000		4.610.000.000	4.610.000.000		4.610.000.000			
	Bơm chìm hút bùn PN - PVKTEL 2024	3.207.000.000							3.207.000.000		3.207.000.000			
367	Hệ thống bơm hút bùn hầm là			1.420.909.091										
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm là			1.420.909.091										
258	TĐH, giám sát trạm phân phối 6 KV năm là			7.100.909.091		7.481.963.637		7.481.963.637	7.481.963.637		7.481.963.637			
	Chi phí dự án - TĐH, giám sát trạm phân phối 6 KV HL			7.100.909.091		7.481.963.637		7.481.963.637	7.481.963.637		7.481.963.637			
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất	18.480.000.000		8.258.181.818		48.870.200.000		48.870.200.000	67.350.200.000		67.350.200.000			
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NL SX	18.480.000.000		8.258.181.818		48.870.200.000		48.870.200.000	67.350.200.000		67.350.200.000			
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025			52.545.454.545		52.369.473.929		52.369.473.929	44.194.473.929		44.194.473.929		8.175.000.000	
	Chi phí dự án - DT SX năm 2025			52.545.454.545										
	Trạm bơm nhả hóa BQ 80 phút - DT SX 2025					2.890.800.000		2.890.800.000	2.890.800.000		2.890.800.000			
	Hệ thống mononay khí nén - DT SX 2025					7.760.880.000		7.760.880.000	7.760.880.000		7.760.880.000			
	Hệ thống TĐH tuyến vận tải than là chợ - DT SX 2025					7.074.979.929		7.074.979.929	7.074.979.929		7.074.979.929			
	HT điều khiển quạt thông gió cục bộ - DT SX 2025					4.699.022.000		4.699.022.000	4.699.022.000		4.699.022.000			
	Máy khoan thăm dò HL + Bơm chìm PN - DT SX 2025					7.417.526.000		7.417.526.000	7.417.526.000		7.417.526.000			
	Bơm tuyến phủ không tiêu chuẩn - DT SX 2025					2.010.000.000		2.010.000.000					2.010.000.000	
	Bảng song đa môi độc - DT SX 2025					6.165.000.000		6.165.000.000					6.165.000.000	
	Máy phân tích nhiệt lượng than - DT SX 2025					3.666.000.000		3.666.000.000	3.666.000.000		3.666.000.000			
	Máy uốn xi lô + Máy búa - DT SX 2025					1.819.800.000		1.819.800.000	1.819.800.000		1.819.800.000			
	Máy nén khí cố định - DT SX 2025					4.407.466.000		4.407.466.000	4.407.466.000		4.407.466.000			

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bàn giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
HT cần tàu hỏa đồng - DT SX 2025						2.553.000.000		2.553.000.000	2.553.000.000		2.553.000.000			
Xe ô tô chuyên dùng nâng hạ người - DT SX 2025						1.905.000.000		1.905.000.000	1.905.000.000		1.905.000.000			
263	Dầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo là năm 2025		49.454.545.455			131.159.850.000		131.159.850.000	113.069.810.000		113.069.810.000		18.990.040.000	
Chi phí dự án - PVKTEL năm 2025			49.454.545.455											
Bơm nước phông nổ - PVKTEL 2025						1.778.800.000		1.778.800.000	1.778.800.000		1.778.800.000			
Bơm bùn nước - PVKTEL 2025						3.232.800.000		3.232.800.000	3.232.800.000		3.232.800.000			
Cửa chống ngập tự động - PVKTEL 2025						3.308.400.000		3.308.400.000					3.308.400.000	
Bơm nước - PVKTEL 2025						6.947.700.000		6.947.700.000	6.947.700.000		6.947.700.000			
Máy xúc đá các loại - PVKTEL 2025						5.091.930.000		5.091.930.000	5.091.930.000		5.091.930.000			
Giàn chống mềm - PVKTEL 2025						20.220.600.000		20.220.600.000	20.220.600.000		20.220.600.000			
Giá thủy lực đang khung - PVKTEL 2025						52.800.000.000		52.800.000.000	52.800.000.000		52.800.000.000			
Máng cào tái tạo 90Tm - PVKTEL 2025						6.814.210.000		6.814.210.000	6.814.210.000		6.814.210.000			
Xe gồng 3T - PVKTEL 2025						5.088.000.000		5.088.000.000	5.088.000.000		5.088.000.000			
Song loan chở vật liệu nổ - PVKTEL 2025						1.704.150.000		1.704.150.000	1.704.150.000		1.704.150.000			
Tàu điện sử dụng pin lithium - PVKTEL 2025						6.812.840.000		6.812.840.000					6.812.840.000	
Quạt gió phông nổ các loại - PVKTEL 2025						2.437.000.000		2.437.000.000					2.437.000.000	
Quạt gió khí nén - PVKTEL 2025						710.000.000		710.000.000					710.000.000	
Quạt gió hút 30KW phông nổ - PVKTEL 2025						910.000.000		910.000.000					910.000.000	
Máy hút bụi trong hầm lò - PVKTEL 2025						2.632.000.000		2.632.000.000					2.632.000.000	
Cửa gió tự động - PVKTEL 2025						1.280.000.000		1.280.000.000					1.280.000.000	
Máy đo gió phông nổ - PVKTEL 2025						998.250.000		998.250.000	998.250.000		998.250.000			
Máy đo nồng độ bụi phông nổ - PVKTEL 2025						2.782.000.000		2.782.000.000	2.782.000.000		2.782.000.000			
Đầu đo khí CH4 tự động - PVKTEL 2025						1.750.000.000		1.750.000.000	1.750.000.000		1.750.000.000			
Đầu đo khí O2 - PVKTEL 2025						818.170.000		818.170.000	818.170.000		818.170.000			
Máy cứu sinh - PVKTEL 2025						621.600.000		621.600.000	621.600.000		621.600.000			
Máy thở oxygen - PVKTEL 2025						2.421.600.000		2.421.600.000	2.421.600.000		2.421.600.000			
264	Dầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ		3.835.454.545											
Chi phí dự án - TBPV/ các gói & quản lý KSKM			3.835.454.545											
265	Dầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt		704.545.455											
Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt			704.545.455											
60	Quỹ phúc lợi													
90	Sáng tuyển													
Đội tượng chờ phân bổ chung														
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)	8.306.460.478		52.252.727.274		37.868.144.037		37.868.144.037	45.758.594.515		49.340.275.824	5.416.318.891	1.418.000.000	
234	Dầu tư cải tạo nâng cao năng lực sáng tuyển & TGH NMT VD1										-102.608.873	102.608.873		
XO & Thiết bị - GT n/cao n/ức & TGH NMT VD1											-102.608.873	102.608.873		

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
246	Hệ thống TĐH tuyến vận tải lộ chợ	329.215.478				331.316.364		331.316.364	660.531.842		660.531.842			
	Chi phí của dự án - TĐH tuyến vận tải lộ chợ	329.215.478				331.316.364		331.316.364	660.531.842		660.531.842			
247	Đầu tư thiết bị máy Combal đào lỗ			2.153.636.364		1.338.990.000		1.338.990.000	1.338.990.000			1.338.990.000		
	Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combal đào lỗ			2.153.636.364		1.338.990.000		1.338.990.000	1.338.990.000			1.338.990.000		
248	Thiết bị duy trì lộ chợ cơ giới hóa đồng bộ			1.480.000.000										
	Chi phí dự án - TB duy trì lộ chợ cơ giới hóa			1.480.000.000										
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSK giống nghiêng			14.787.272.727										
	Chi phí của ĐA - NC năng lực VT PVSK giống nghiêng			14.787.272.727										
251	Cải tạo HT thống gió giống VD			1.063.636.364										
	Chi phí dự án - Cải tạo HT thống gió giống VD			1.063.636.364										
255	Đầu tư thiết bị DT SX 2024	5.314.235.000		2.493.636.364		4.378.371.000		4.378.371.000	9.892.606.000		7.993.994.000	2.898.000.000		
	Chi phí dự án - DT SX 2024			2.493.636.364										
	HT monoray đầu kéo ắc quy - DT SX 2024					488.256.000		488.256.000	488.256.000		488.256.000			
	Băng tải hãm lò - DT SX 2024					2.464.000.000		2.464.000.000	2.464.000.000		2.464.000.000			
	Động cơ quạt gió P=500kW - DT SX 2024	2.690.000.000							2.690.000.000			2.690.000.000		
	Máy ép thủy lực - DT SX 2024					100.702.000		100.702.000	100.702.000		100.702.000			
	Bơm nước môi trường - DT SX 2024					336.460.000		336.460.000	336.460.000		336.460.000			
	Máy cắt tôn, máy cán ren, máy cưa sắt - DT SX 2024					377.453.000		377.453.000	377.453.000		377.453.000			
	Máy biến áp - DT SX 2024	267.256.000							267.256.000		267.256.000			
	Cầu đo điện trở - DT SX 2024	227.078.000							227.078.000		227.078.000			
	Máy biến áp hàn kín - DT SX 2024	390.000.000							390.000.000		390.000.000			
	Tủ đầu vào máy cắt chân không - DT SX 2024	295.369.000							295.369.000		295.369.000			
	Tủ phân đoạn máy cắt - DT SX 2024	443.052.000							443.052.000		443.052.000			
	Tủ phân phối - DT SX 2024	1.001.480.000							1.001.480.000		1.001.480.000			
	Máy scan A3, máy in A0 - DT SX 2024					314.227.273		314.227.273	314.227.273		314.227.273			
	Máy đo nước, máy đo bụi và khí - DT SX 2024					297.272.727		297.272.727	297.272.727		297.272.727			
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lỗ 2024	3.663.986.986		5.521.818.182		3.876.595.127		3.876.595.127	7.539.595.127		6.381.333.333	1.158.261.818		
	Chi phí dự án - Thiết bị PVKTEL 2024			5.521.818.182										
	Tời kéo gông - PVKTEL 2024	745.000.000							745.000.000		745.000.000			
	Tời kéo - PVKTEL 2024	769.000.000							769.000.000		769.000.000			
	Tời trục vít - PVKTEL 2024	680.000.000							680.000.000		680.000.000			
	Áp tô mắt PN, KĐT PN - PVKTEL 2024					1.401.995.127		1.401.995.127	1.401.995.127		649.333.333	752.661.818		
	Biến áp tín hiệu chiếu sáng PN - PVKTEL 2024					405.600.000		405.600.000	405.600.000			405.600.000		
	Quạt gió PN - PVKTEL 2024					2.069.000.000		2.069.000.000	2.069.000.000		2.069.000.000			
	Bơm nước HL các loại - PVKTEL 2024	1.469.000.000							1.469.000.000		1.469.000.000			
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			159.090.909										

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bàn giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lô			159.090.909										
258	TDH, giám sát trạm phân phối 6 KV hầm lô			784.545.455	324.200.000			324.200.000	324.200.000		324.200.000			
	Chi phí dự án - TDH, giám sát trạm phân phối 6 KV HL			784.545.455	324.200.000			324.200.000	324.200.000		324.200.000			
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất			1.275.454.545	4.015.000.000			4.015.000.000	4.015.000.000		4.015.000.000			
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX			1.275.454.545	4.015.000.000			4.015.000.000	4.015.000.000		4.015.000.000			
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025			11.090.909.091	10.396.910.546			10.396.910.546	10.396.910.546		10.396.910.546			
	Chi phí dự án - OTSX năm 2025			11.090.909.091										
	Trạm bơm nhũ hóa 300 lít/phút - OTSX 2025				1.187.600.000			1.187.600.000	1.187.600.000		1.187.600.000			
	Cân băng tải Hầm lô - OTSX 2025				1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000			
	Cáp liệu tải 250 T/h - OTSX 2025				401.700.000			401.700.000	401.700.000		401.700.000			
	Cáp liệu tải 570 T/h - OTSX 2025				360.000.000			360.000.000	360.000.000		360.000.000			
	Tời nâng hạ máng - OTSX 2025				358.000.000			358.000.000	358.000.000		358.000.000			
	Máy nghiền từ nam châm vĩnh cửu - OTSX 2025				391.900.000			391.900.000	391.900.000		391.900.000			
	Máy hàn cáp quang - OTSX 2025				70.500.000			70.500.000	70.500.000		70.500.000			
	Tủ sấy mẫu+Lò nung+Cân phân tích - OTSX 2025				406.200.000			406.200.000	406.200.000		406.200.000			
	Máy nén khí di động - OTSX 2025				150.000.000			150.000.000	150.000.000		150.000.000			
	Máy báo+Máy phay+Máy cắt đứt - OTSX 2025				1.436.880.000			1.436.880.000	1.436.880.000		1.436.880.000			
	Máy uốn vi lô+Máy búa - OTSX 2025				747.400.000			747.400.000	747.400.000		747.400.000			
	Máy scan A3 - OTSX 2025				80.000.000			80.000.000	80.000.000		80.000.000			
	Máy photocopy - OTSX 2025				308.800.000			308.800.000	308.800.000		308.800.000			
	Thang nâng người tự động - OTSX 2025				518.000.000			518.000.000	518.000.000		518.000.000			
	Máy biến áp các loại - OTSX 2025				648.796.000			648.796.000	648.796.000		648.796.000			
	Máy rửa khay+bát - OTSX 2025				156.900.000			156.900.000	156.900.000		156.900.000			
	Máy rửa hộp nhựa đựng sơn - OTSX 2025				302.600.000			302.600.000	302.600.000		302.600.000			
	Điều hòa cây 1 chiều 50000 BTU - OTSX 2025				201.500.000			201.500.000	201.500.000		201.500.000			
	Xe ô tô cứu thương - OTSX 2025				1.495.720.546			1.495.720.546	1.495.720.546		1.495.720.546			
	Xe ô tô chuyên dùng nâng hạ người - OTSX 2025				41.214.000			41.214.000	41.214.000		41.214.000			
	Máy san chiết đất - OTSX 2025				133.200.000			133.200.000	133.200.000		133.200.000			
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lô năm 2025			18.772.727.273	13.266.761.000			13.266.761.000	11.786.761.000		11.662.393.000	126.458.000	1.416.000.000	
	Chi phí dự án - PVKTDL năm 2025			18.772.727.273										
	Bơm nước phông nổ - PVKTDL 2025				710.000.000			710.000.000	710.000.000		710.000.000			
	Bơm chìm phông nổ - PVKTDL 2025				486.400.000			486.400.000	486.400.000		486.400.000			
	Máy bơm bùn khí nén - PVKTDL 2025				1.432.700.000			1.432.700.000	1.432.700.000		1.432.700.000			
	Máy phun bề tông + Máy trộn bê tông - PVKTDL 2025				150.480.000			150.480.000	150.480.000		150.480.000			
	Máy bơm phụ gia - PVKTDL 2025				23.958.000			23.958.000	23.958.000			23.958.000		
	Giàn chống nhiễm - PVKTDL 2025				5.392.160.000			5.392.160.000	5.392.160.000		5.392.160.000			

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bàn giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Cấp liệu lốc - PVKTEL 2025					322.700.000		322.700.000	322.700.000		322.700.000			
	Tài liệu giống các loại - PVKTEL 2025					1.949.168.000		1.949.168.000	1.949.168.000		1.949.168.000			
	Quạt gió phòng nổ các loại - PVKTEL 2025					1.418.000.000		1.418.000.000					1.418.000.000	
	Bộ hiệu chuẩn máy đo khí - PVKTEL 2025					60.240.000		60.240.000	60.240.000		60.240.000			
	Máy đo nhiệt độ và độ ẩm - PVKTEL 2025					102.500.000		102.500.000				102.500.000		
	Đầu đo vận tốc gió - PVKTEL 2025					455.000.000		455.000.000	455.000.000		455.000.000			
	Đầu đo hạ áp - PVKTEL 2025					386.655.000		386.655.000	386.655.000		386.655.000			
	Bộ đàm hữu tuyến - PVKTEL 2025					314.800.000		314.800.000	314.800.000		314.800.000			
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí môi			686.363.836										
	Chi phí dự án - TSPV - công tác quản lý & quản lý KSPM			686.363.836										
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			113.636.364										
	Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt			113.636.364										
24123	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí tư vấn)	6.835.682.491	6.093.906	19.175.454.545			13.317.609.181	13.317.609.181	3.437.349.361		2.266.342.709	1.171.008.652	16.715.942.311	6.090.906
68	Nguồn khác hạo (Tư bổ sung)	6.835.682.491	6.093.906	19.175.454.545			13.317.609.181	13.317.609.181	3.437.349.361		2.266.342.709	1.171.008.652	16.715.942.311	6.090.906
153	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-V5A	1.523.384.774	2.272.725										1.523.384.774	2.272.725
	Chi phí khác của DA Cải tạo MTKT lộ thiên V4-V5A		2.272.725											2.272.725
	Ka... & lập hoặc QH rừng - CTMRKT lộ thiên V4-BA	111.572.465											111.572.465	
	Lập QH lộ 1/500 - CTMR KT lộ thiên V4-BA	397.897.006											397.897.006	
	Lập ĐTM và cải tạo PHMT - Lộ V4-BA	626.041.516											626.041.516	
	Lập BCHKT - Lộ V4-BA	387.873.787											387.873.787	
192	Dự án khai thác hầm lò phần lộ giếng nước -50- -175 khu Cảnh Gà, mỏ than VD		3.818.181											3.818.181
	Lập báo cáo NCKT - giếng -50- -175 khu Cảnh Gà		3.818.181											3.818.181
202	Xây dựng khu lợp ép than bùn	113.010.755											113.010.755	
	Khoan khai XD - Xây dựng khu lợp ép than bùn	113.010.755											113.010.755	
219	Khu phục vụ ĐHSX trung tâm Vàng Danh	302.537.000		2.958.181.818			866.469.652	866.469.652	1.171.008.652			1.171.008.652		
	QH+BCHKT+K/S&+TKB/TC+thiên tra+ĐTM+ PV&HSX TT VD	302.537.000		2.958.181.818			866.469.652	866.469.652	1.171.008.652			1.171.008.652		
238	Đầu tư HT nạo vét bùn hầm lò						119.503.704	119.503.704					119.503.704	
	Lập BCHKT - HT nạo vét bùn HL						119.503.704	119.503.704					119.503.704	
242	Khai thác HL xuống sâu dưới mức -175 mỏ than VD	2.391.992.441		13.294.545.455			9.816.306.441	9.816.306.441					13.202.298.882	
	Chi phí tư vấn - KTHL xuống sâu dưới -175 VD			13.294.545.455										
	Lập BC chủ trương - Khai thác ... dưới -175 mỏ VD	1.235.229.545											1.235.229.545	
	K/S& về BCHKT & QH - Khai thác HL dưới mức -175	1.156.762.896					495.755.528	495.755.528					1.652.518.424	
	K/S& địa chất công trình XD&B SGN +105						148.268.011	148.268.011					148.268.011	
	Đitra, kết, ... rừng - KTHL xuống sâu dưới -175						219.479.124	219.479.124					219.479.124	
	Lập BCHKT - KTHL xuống sâu dưới mức -175						8.946.803.778	8.946.803.778					8.946.803.778	

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
246	Hệ thống TBH tuyến vận tải là chợ	361.323.369		85.454.545			95.367.909	95.367.909	456.691.278		456.691.278			
	Chi phí của dự án - TBH tuyến vận tải là chợ	361.323.369		85.454.545			95.367.909	95.367.909	456.691.278		456.691.278			
247	Đầu tư thiết bị máy Cembal đảo là	300.000.000							300.000.000		300.000.000			
	Chi phí của dự án - Thiết bị máy Cembal đảo là	300.000.000							300.000.000		300.000.000			
248	Thiết bị duy trì là chợ cơ giới hóa đồng bộ			313.636.364			287.038.000	287.038.000					287.038.000	
	Chi phí dự án - TB duy trì là chợ cơ giới hóa			313.636.364										
	Lập BCKTKT - Thiết bị duy trì là chợ CGH đồng bộ						287.038.000	287.038.000					287.038.000	
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng	429.948.630											429.948.630	
	Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giếng nghiêng	429.948.630											429.948.630	
251	Cải tạo HT thống gió giếng VD			409.090.909			336.411.154	336.411.154					336.411.154	
	Chi phí dự án - Cải tạo HT thống gió giếng VD			409.090.909			336.411.154	336.411.154					336.411.154	
255	Đầu tư thiết bị DTGX 2024	357.000.000							357.000.000		357.000.000			
	Chi phí dự án - DTGX 2024	357.000.000							357.000.000		357.000.000			
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo là 2024	344.814.815							344.814.815		344.814.815			
	Chi phí dự án - Thiết bị PVKTEL 2024	344.814.815							344.814.815		344.814.815			
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm là			386.363.636										
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm là			386.363.636										
258	TĐH, giám sát trạm phân phối 6 KV nằm là	322.781.819		100.909.091			96.165.909	96.165.909	418.947.727		418.947.727			
	Chi phí dự án - TĐH, giám sát trạm phân phối 6 KV HL	322.781.819		100.909.091			96.165.909	96.165.909	418.947.727		418.947.727			
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất	366.888.889		361.816.182					366.888.889		366.888.889			
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX	366.888.889		361.816.182					366.888.889		366.888.889			
260	HT thiết bị cơ giới hoá là chợ gần hầm			190.909.091			351.851.852	351.851.852					351.851.852	
	Chi phí dự án - HT thiết bị CGH là chợ gần hầm			190.909.091			351.851.852	351.851.852					351.851.852	
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025			318.181.818			449.074.074	449.074.074					449.074.074	
	Chi phí dự án - DTGX năm 2025			318.181.818									449.074.074	
	Lập BCKTKT - DTGX 2025						449.074.074	449.074.074					449.074.074	
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo là năm 2025			290.909.091			450.925.926	450.925.926					450.925.926	
	Chi phí dự án - PVKTEL năm 2025			290.909.091									450.925.926	
	Lập BCKTKT - PVKTEL 2025						450.925.926	450.925.926					450.925.926	
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thống gió & quản lý kiểm soát khí mỏ			277.776.999			277.776.999	277.776.999					277.776.999	
	Chi phí dự án - TBPV công tác thống gió & quản lý KSKM			277.776.999			277.776.999	277.776.999					277.776.999	
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			174.724.560			174.724.560	174.724.560					174.724.560	
	Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt			174.724.560			174.724.560	174.724.560					174.724.560	
24124	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí quản lý dự án)						148.969.090	148.969.090	148.969.090		148.969.090			
66	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)						148.969.090	148.969.090	148.969.090		148.969.090			

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
243	Đầu tư thiết bị DTGX 2023						148.969.090	148.969.090	148.969.090		148.969.090			
	Quản lý dự án - DTGX 2023						148.969.090	148.969.090	148.969.090		148.969.090			
24125	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí khác)	3.969.209.937		1.988.181.816			8.846.155.889	8.846.155.889	2.102.782.306		2.079.932.306	32.850.000	10.712.583.520	
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)	3.969.209.937		1.988.181.816			8.846.155.889	8.846.155.889	2.102.782.306		2.079.932.306	32.850.000	10.712.583.520	
183	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-V5A	3.951.581.000					50.000.000	50.000.000					4.001.581.000	
	Phi thẩm định ĐTM - Cải tạo MTKT lộ thiên V4-V5A	43.000.000											43.000.000	
	Lập TKĐVTC - Lộ via 4-8A	3.581.000											3.581.000	
	Nộp tiền trồng rừng thay thế - Lộ via 4-8A	3.905.000.000											3.905.000.000	
	Lệ phí cấp Giấy phép KTKS - Cải tạo MR lộ via 4-8A						50.000.000	50.000.000					50.000.000	
219	Khu phụ vụ ĐHSX trung tâm Vĩnh Danh	9.200.000					13.650.000	13.650.000	22.850.000			22.850.000		
	QH+BCNCKT+Khai+TKĐVTC+thẩm tra+ĐTM- PVĐHSX TT VD						13.650.000	13.650.000	13.650.000			13.650.000		
	Phi thẩm định cấp GPMT - Khu PVĐHSX trung tâm VD	9.200.000							9.200.000			9.200.000		
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sản xuất & TĐH NMT VD1			219.090.909			205.008.241	205.008.241	205.008.241		205.008.241			
	Kiểm toán - CT nâng n/lực s/hiệu & TĐH NMT VD1			219.090.909			205.008.241	205.008.241	205.008.241		205.008.241			
242	Khai thác HL xuống sâu dưới mức -175 mỏ than VD						6.406.800.790	6.406.800.790					6.406.800.790	
	Chi phí khác - KTHL xuống sâu dưới mức -175						6.310.800.790	6.310.800.790					6.310.800.790	
	Phi thẩm định ĐTM - KTHL xuống sâu dưới mức -175						96.000.000	96.000.000					96.000.000	
243	Đầu tư thiết bị DTGX 2023						209.000.000	209.000.000	209.000.000		209.000.000			
	Kiểm toán - DTGX 2023						209.000.000	209.000.000	209.000.000		209.000.000			
246	Hệ thống TĐH tuyển vận tải lò chày	834.203		45.454.545			74.453.287	74.453.287	75.087.490		75.087.490			
	Chi phí của dự án - TĐH tuyển vận tải lò chày	834.203		45.454.545			74.453.287	74.453.287	75.087.490		75.087.490			
247	Đầu tư thiết bị máy Combal đào lộ			79.060.909			113.432.869	113.432.869	113.432.869		113.432.869			
	Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combal đào lộ			79.060.909			113.432.869	113.432.869	113.432.869		113.432.869			
248	Thiết bị duy trì lò chày cơ giới hóa đồng bộ			161.636.381			13.440.167	13.440.167					13.440.167	
	Chi phí dự án - TB duy trì lò chày cơ giới hóa			161.636.381										
	Thiết bị - Đầu tư TB duy trì lò chày CQH đồng bộ						13.440.167	13.440.167					13.440.167	
250	Nâng cao năng lực vận tải PVĐX giống nguyên			93.828.500			93.828.500	93.828.500					93.828.500	
	Chi phí của DA - NC năng lực VT PVĐX giống nguyên			93.828.500			93.828.500	93.828.500					93.828.500	
251	Cải tạo HT thông gió giống VD			372.727.273			41.112.153	41.112.153					41.112.153	
	Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giống VD			372.727.273			41.112.153	41.112.153					41.112.153	
265	Đầu tư thiết bị DTGX 2024			198.909.091			218.000.000	218.000.000	218.000.000		218.000.000			
	Chi phí dự án - DTGX 2024			198.909.091										
	Kiểm toán, Quản lý dự án - DTGX 2024						218.000.000	218.000.000	218.000.000		218.000.000			
266	Đầu tư thiết bị phụ vụ khai thác đào lộ 2024			201.000.000			201.000.000	201.000.000	201.000.000		201.000.000			
	Chi phí dự án - Thiết bị PVKTBĐ 2024			201.000.000										

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bàn giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Kiểm toán, Quản lý dự án - PVKTEL 2024						201.000.000	201.000.000	201.000.000		201.000.000			
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			90.909.091										
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò			90.909.091										
258	TĐH, giám sát trạm phân phối 6 kV hầm lò			44.545.455										
	Chi phí dự án - TĐH, giám sát trạm phân phối 6 kV HL			44.545.455										
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất	7.794.734		181.818.182			809.631.756	809.631.756	817.426.490		817.426.490			
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NL SX	7.794.734		181.818.182			809.631.756	809.631.756	817.426.490		817.426.490			
261	Đầu tư thiết bị KPSC do ảnh hưởng của cơn bão số 3						33.185.000	33.185.000	33.185.000		33.185.000			
	Chi phí của dự án - KPSC do bão số 3						33.185.000	33.185.000	33.185.000		33.185.000			
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025						65.922.194	65.922.194	13.795.546		13.795.546		52.126.648	
	Máy khoan - DTSX 2025													
	Máy khoan thăm dò HL + Bơm chìm PH - DTSX 2025						13.795.546	13.795.546	13.795.546		13.795.546			
	Biến tần trung áp 6kV trọn bộ - DTSX 2025						1.211.507	1.211.507					1.211.507	
	Tủ phân phối 7,2kV - DTSX 2025						710.378	710.378					710.378	
	Hệ thống cấp ngầm và tủ hòa đồng bộ - DTSX 2025						2.861.596	2.861.596					2.861.596	
	Khởi động mềm phóng nổ - DTSX 2025						1.395.206	1.395.206					1.395.206	
	Ô tô tải tự đổ - DTSX 2025						45.947.961	45.947.961					45.947.961	
283	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2025						297.690.932	297.690.932	193.996.670		193.996.670		103.694.262	
	Khởi động từ phóng nổ - PVKTEL 2025						4.465.145	4.465.145					4.465.145	
	Máy biến áp phóng nổ 400 kVA - PVKTEL 2025						10.223.555	10.223.555					10.223.555	
	Máy ngắt - PVKTEL 2025						8.506.891	8.506.891					8.506.891	
	Bộ tăng áp khí nén - PVKTEL 2025						624.582	624.582					624.582	
	Cửa chống ngắt tự động - PVKTEL 2025						1.270.426	1.270.426					1.270.426	
	Máy xúc đá các loại - PVKTEL 2025						6.653.828	6.653.828	6.653.828		6.653.828			
	Giàn chống mềm - PVKTEL 2025						30.964.525	30.964.525	30.964.525		30.964.525			
	Giải thủy lực dạng khung - PVKTEL 2025						60.854.521	60.854.521	60.854.521		60.854.521			
	Máng cào tải than 90T/h - PVKTEL 2025						23.374.048	23.374.048	23.374.048		23.374.048			
	Xe gồng 3T - PVKTEL 2025						17.452.814	17.452.814	17.452.814		17.452.814			
	Tàu điện sử dụng pin lithium - PVKTEL 2025						26.978.078	26.978.078					26.978.078	
	Quạt gió phòng nổ các loại - PVKTEL 2025						12.178.490	12.178.490					12.178.490	
	Quạt gió khí nén - PVKTEL 2025						3.548.105	3.548.105					3.548.105	
	Quạt gió hút 30kW phóng nổ - PVKTEL 2025						4.547.569	4.547.569					4.547.569	
	Máy hút bụi trong hầm lò - PVKTEL 2025						1.705.537	1.705.537					1.705.537	
	Máy đo khí đa năng - PVKTEL 2025						19.333.653	19.333.653					19.333.653	
	Cửa gió tự động - PVKTEL 2025						6.531.983	6.531.983					6.531.983	
	Máy đo gió phóng nổ - PVKTEL 2025						6.409.069	6.409.069	6.409.069		6.409.069			

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Máy đo nồng độ bụi phòng nổ - PVKTDL 2025						13.178.143	13.178.143	13.178.143		13.178.143			
	Đầu đo khí CH4 tự động - PVKTDL 2025						8.289.830	8.289.830	8.289.830		8.289.830			
	Đầu đo khí O2 - PVKTDL 2025						3.875.615	3.875.615	3.875.615		3.875.615			
	Máy cứu sinh - PVKTDL 2025						2.944.477	2.944.477	2.944.477		2.944.477			
	Áp tô mét phòng nổ - PVKTDL 2025						3.690.478	3.690.478					3.690.478	
254	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí methane			90.909.091										
	Chi phí dự án - TBPV - chi trả Vigô & quản lý KSKM			90.909.091										
255	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			90.909.091										
	Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt			90.909.091										
	Tổng cộng	83.943.093.289	6.090.908	354.983.909.091		358.323.056.057	22.312.734.168	389.635.790.217	389.467.317.675		382.442.192.720	9.025.124.955	55.111.585.831	8.090.908

Handwritten signature

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Năm 2025**

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Số đầu năm	6.195.768.198.222	1.074.223.237.622	5.012.501.515.623	109.043.444.977
1	Đang dùng	6.195.768.198.222	1.074.223.237.622	5.012.501.515.623	109.043.444.977
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.353.983.405.075	58.615.558.782	1.295.367.846.293	
II	Tăng trong kỳ	381.553.746.423	44.835.519.929	335.606.672.791	1.111.553.703
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XD CB hoàn thành	380.442.192.720	44.835.519.929	335.606.672.791	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
8	Điều chỉnh sau kiểm toán				
9	Tăng khác	1.111.553.703			1.111.553.703
III	Giảm trong kỳ	184.017.203.027	36.564.520.775	147.148.282.252	304.400.000
1	Thanh lý, nhượng bán	180.165.685.249	36.113.999.893	143.747.285.356	304.400.000
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Giảm do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác	3.851.517.778	450.520.882	3.400.996.896	
IV	Số cuối kỳ	6.393.304.741.618	1.082.494.236.776	5.200.959.906.162	109.850.598.680
1	Đang dùng	6.393.304.741.618	1.082.494.236.776	5.200.959.906.162	109.850.598.680
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.637.124.535.863	831.200.116.140	3.750.095.927.235	55.828.492.488
	Trong đó: Đang dùng	4.637.124.535.863	831.200.116.140	3.750.095.927.235	55.828.492.488
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.478.115.316.733	62.101.189.195	1.416.014.127.538	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	5.436.682.878.780	967.082.909.346	4.404.558.821.486	65.041.147.948
1	Đang dùng	5.436.682.878.780	967.082.909.346	4.404.558.821.486	65.041.147.948
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	215.692.838.322	31.603.541.414	175.118.075.208	8.971.221.700
1	Do trích khấu hao	213.591.468.031	31.603.541.414	175.118.075.208	6.869.851.409
2	Do tính hao mòn	2.101.370.291			2.101.370.291
3	Do điều động				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác (nguồn)				
III	Số giảm trong kỳ	183.784.397.801	36.408.459.414	147.071.538.387	304.400.000
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán	180.165.685.249	36.113.999.893	143.747.285.356	304.400.000
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác	3.618.712.552	294.459.521	3.324.253.031	
IV	Số cuối kỳ	5.468.591.319.301	962.277.991.346	4.432.605.358.307	73.707.969.648
1	Đang dùng	5.468.591.319.301	962.277.991.346	4.432.605.358.307	73.707.969.648
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	759.085.319.442	107.140.328.276	607.942.694.137	44.002.297.029
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	510.124.596.433	29.849.667.501	480.274.928.932	
2	Cuối kỳ	924.713.422.317	120.216.245.430	768.354.547.855	36.142.629.032
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	494.739.150.930	25.737.498.106	469.001.652.824	

42

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Năm 2025**

Phần II: Chi tiết theo nhóm

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Số đầu năm	6.195.768.198.222	2.690.885.318.235	1.868.045.202.346	1.174.010.861.791	239.997.119.340	222.829.696.510
1	Đang dùng	6.195.768.198.222	2.690.885.318.235	1.868.045.202.346	1.174.010.861.791	239.997.119.340	222.829.696.510
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	2.075.017.245.991	1.460.899.073.203	884.426.155.386	144.091.609.417	135.732.118.768
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	2.075.017.245.991	1.460.899.073.203	884.426.155.386	144.091.609.417	135.732.118.768
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.353.983.405.075	99.180.040.602	558.268.926.550	375.872.498.264	167.167.147.893	153.494.791.766
II	Tăng trong kỳ	381.553.746.423	-89.263.254	112.814.018.421	72.952.437.490	44.780.459.341	151.096.094.425
1	Mua trong kỳ						
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	380.442.192.720		111.613.201.464	72.952.437.490	44.780.459.341	151.096.094.425
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình						
4	Do điều động						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
8	Điều chỉnh sau kiểm toán						
9	Tăng khác	1.111.553.703	-89.263.254	1.200.816.957			
III	Giảm trong kỳ	184.017.203.027		102.597.345.116	46.392.152.972	2.197.707.054	32.829.997.885
1	Thanh lý, nhượng bán	180.165.685.249		98.953.004.461	46.184.975.849	2.197.707.054	32.829.997.885
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Giảm do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác	3.851.517.778		3.644.340.655	207.177.123		
IV	Số cuối kỳ	6.393.304.741.618	2.690.796.054.981	1.878.261.875.651	1.200.571.146.309	282.579.871.627	341.095.793.050
1	Đang dùng	6.393.304.741.618	2.690.796.054.981	1.878.261.875.651	1.200.571.146.309	282.579.871.627	341.095.793.050
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.637.124.535.863	2.084.020.423.239	1.366.739.808.222	900.144.285.223	167.685.262.150	118.534.757.029
	Trong đó: Đang dùng	4.637.124.535.863	2.084.020.423.239	1.366.739.808.222	900.144.285.223	167.685.262.150	118.534.757.029
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.478.115.316.733	99.180.040.602	611.391.959.646	412.467.995.204	201.580.529.515	153.494.791.766
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	5.436.682.878.780	2.420.948.129.069	1.617.400.297.763	1.033.014.273.681	193.905.578.851	171.414.599.416
1	Đang dùng	5.436.682.878.780	2.420.948.129.069	1.617.400.297.763	1.033.014.273.681	193.905.578.851	171.414.599.416
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	Tăng trong kỳ	215.692.838.322	67.771.818.277	69.302.989.838	43.388.867.170	14.633.045.179	20.596.117.858
1	Do trích khấu hao	213.591.468.031	66.589.790.895	69.302.344.237	43.388.867.170	13.714.347.871	20.596.117.858
2	Do tính hao mòn	2.101.370.291	1.182.027.382	645.601		918.697.308	
3	Do điều động						

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác (nguồn)						
III	Số giảm trong kỳ	183.784.397.801		102.378.947.836	46.377.745.026	2.197.707.054	32.829.997.885
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Thanh lý, nhượng bán	180.165.685.249		98.953.004.461	46.184.975.849	2.197.707.054	32.829.997.885
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác	3.618.712.552		3.425.943.375	192.769.177		
IV	Số cuối kỳ	5.468.591.319.301	2.488.719.947.346	1.584.324.339.765	1.030.025.395.825	206.340.916.976	159.180.719.389
1	Đang dùng	5.468.591.319.301	2.488.719.947.346	1.584.324.339.765	1.030.025.395.825	206.340.916.976	159.180.719.389
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	759.085.319.442	269.937.189.166	250.644.904.583	140.996.588.110	46.091.540.489	51.415.097.094
	<i>Tr đó: Dùng để chấp cầm cố các khoản vay</i>	510.124.596.433	56.514.778.502	230.998.659.169	131.779.657.496	42.454.752.013	48.376.749.253
2	Cuối kỳ	924.713.422.317	202.076.107.635	293.937.535.886	170.545.750.484	76.238.954.651	181.915.073.661
	<i>Trong đó: Dùng để chấp cầm cố các khoản vay</i>	494.739.150.930	40.096.320.888	224.333.539.208	130.904.118.359	64.626.332.280	34.778.840.195

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
Năm 2025

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	<u>Đầu năm</u>	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
II	<u>Tăng trong kỳ</u>				
1	Mua trong kỳ				
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				
III	<u>Giảm trong kỳ</u>				
1	Thanh lý, nhượng bán				
2	Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
B	Hao mòn				
I	<u>Đầu năm</u>	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	<u>Tăng trong kỳ</u>				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>				
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
2	Nhượng bán				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.704.506.450</u>	<u>1.893.649.007</u>	<u>3.810.857.443</u>	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	<u>Giá trị còn lại</u>				
1	Đầu năm				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ				

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
Năm 2025

Phần II: Chi tiết theo nhóm

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng N.giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450					5.704.506.450		
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh								
4	Do điều động								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi BĐSDT (quyền SD đất)								
8	Do nhận góp vốn								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Thanh lý, nhượng bán								
2	Chuyển đổi BĐSDT (quyền SD đất)								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450					5.704.506.450		
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>								
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
2	Nhượng bán								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.704.506.450</u>					<u>5.704.506.450</u>		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	<u>Giá trị còn lại</u>								
1	Đầu năm								
	Tr ò: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ								

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					-
- Tăng khác				-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính				-	-
- Giảm khác				-	-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm				-	-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

* Thuyết minh và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không phát sinh)

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:

a Ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

b Dài hạn: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

13-TM-TKV: CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Cả năm 2025

STT	Nội dung	Dư đầu năm	Ps tăng	Ps giảm	Dư cuối năm
	TỔNG CỘNG	149.354.783.328	254.585.604.744	154.497.428.438	249.442.959.634
I	NGÃN HẠN	8.203.274.257	17.716.591.727	18.671.435.411	7.248.430.573
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
1.2	Chi phí sửa chữa thường xuyên				
2	Công cụ dụng cụ	4.896.256.886	10.434.171.818	11.097.364.821	4.233.063.883
3	Thuế hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	649.446.776	3.681.613.594	3.544.478.393	786.581.977
6	Chi phí mua tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.657.570.595	3.600.806.315	4.029.592.197	2.228.784.713
II	DÀI HẠN	141.151.509.071	236.869.013.017	135.825.993.027	242.194.529.061
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.055.152.078	-56.360.345	10.343.168.012	5.655.623.721
1.2	Chi phí sửa chữa tài sản khác	12.028.345.892	7.237.004.629	9.348.910.290	9.916.440.231
1.2.1	Chi phí sửa chữa thường xuyên	7.471.243.761		5.855.347.169	1.615.896.592
1.2.2	Chi phí sửa chữa khác + công trình môi trường	4.557.102.131	7.237.004.629	3.493.563.121	8.300.543.639
1.2.2.1	Sửa chữa khác	334.406.778		282.920.570	51.486.208
1.2.2.2	Công trình môi trường	4.222.695.353	7.237.004.629	3.210.642.551	8.249.057.431
2	Công cụ, dụng cụ	38.380.603.324	31.373.168.000	38.735.006.467	31.018.764.857
3	Thuế hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường (đi dân)				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ và hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác		149.390.709.000	58.544.215.667	90.846.493.333
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	47.179.581.766		6.864.243.767	40.315.337.999
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác trên 1 năm	27.507.826.011	48.924.491.733	11.990.448.824	64.441.868.920
15.1	Các khoản khác	1.198.204.623	3.267.516.854	1.436.450.794	3.029.270.683
15.2	Khoản thăm dò	26.309.621.388	45.656.974.879	10.553.998.030	61.412.598.237

14 Tài sản khác31/12/202501/01/2025**a. Ngắn hạn**

Chi tiết theo từng khoản mục

b. Dài hạn

Chi tiết theo từng khoản mục

0

15	Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	100.162.395.552	100.162.395.552	1.069.130.564.328	1.148.178.682.174	179.210.513.398	179.210.513.398
b	Vay dài hạn	891.217.225.782	891.217.225.782	395.987.289.610	167.550.889.622	662.780.825.794	662.780.825.794
	Trong đó:						
	-Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	184.227.306.793	184.227.306.793			102.870.046.843	102.870.046.843
	- Vay dài hạn (trên 1 năm)	706.989.918.989	706.989.918.989			559.910.778.951	559.910.778.951
	Tổng cộng	991.379.621.334	991.379.621.334	1.465.117.853.938	1.315.729.571.796	841.991.339.192	841.991.339.192

c Các khoản nợ thuê tài chính: Trong kỳ không phát sinh

d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/12/2025		01/01/2025	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				

đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	31/12/2025		01/01/2025	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay Tập đoàn TKV	-	-	-	-
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng	-	-	-	-

16. Phải trả người bán:

- a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV
- b Các khoản phải trả người bán dài hạn: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- a Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế): chi tiết theo biểu 19-TM-TKV
- b Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế): chi tiết theo biểu 19-TM-TKV

16A-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
 Cả năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	201.871.814.105	201.871.814.105	189.894.188.970	189.894.188.970
	Vật tư	21.649.502.925	21.649.502.925	18.447.818.452	18.447.818.452
1	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	4.932.743.012	4.932.743.012	1.914.564.704	1.914.564.704
2	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTN HCM vinacomin			187.920.000	187.920.000
3	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin			1.295.838.000	1.295.838.000
5	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	2.364.730.707	2.364.730.707	2.018.100.315	2.018.100.315
6	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	1.310.603.214	1.310.603.214	776.610.740	776.610.740
7	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	1.642.560.210	1.642.560.210	2.818.363.753	2.818.363.753
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN			1.251.666.000	1.251.666.000
9	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin			615.625.012	615.625.012
10	Công ty cổ phần cơ điện Uống Bỉ-Vinacomin	7.183.077.300	7.183.077.300	940.436.900	940.436.900
11	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	1.867.800.000	1.867.800.000	1.735.182.240	1.735.182.240
12	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	18.870.252	18.870.252	48.600.000	48.600.000
13	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin			2.083.580.040	2.083.580.040
14	Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	2.329.118.230	2.329.118.230	2.761.330.748	2.761.330.748
	Dịch vụ	180.222.311.180	180.222.311.180	171.446.370.518	171.446.370.518
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đà Bắc - Vinacomin	932.829.570	932.829.570	856.111.683	856.111.683
2	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Uống Bỉ - TKV	99.474.095.968	99.474.095.968	124.618.404.494	124.618.404.494
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	225.286.000	225.286.000	100.623.000	100.623.000
4	Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin			200.944.800	200.944.800
5	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	1.369.038.608	1.369.038.608	1.245.297.349	1.245.297.349
6	Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV	3.560.568.380	3.560.568.380	3.826.666.316	3.826.666.316
7	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	1.915.363.640	1.915.363.640	1.520.188.138	1.520.188.138
8	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	4.039.196.589	4.039.196.589	6.945.939.546	6.945.939.546
9	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	4.100.047.292	4.100.047.292	2.132.847.033	2.132.847.033
10	Trung tâm an toàn mỏ	26.718.163	26.718.163	147.139.954	147.139.954
11	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	1.138.777.866	1.138.777.866	1.802.618.246	1.802.618.246
12	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	3.171.311.555	3.171.311.555	4.205.798	4.205.798
13	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin			109.503.712	109.503.712
14	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI	1.783.931.247	1.783.931.247	1.347.538.578	1.347.538.578
15	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	3.164.058.826	3.164.058.826	4.357.733.785	4.357.733.785
16	Công ty cổ phần cơ điện Uống Bỉ-Vinacomin			2.262.095.017	2.262.095.017
17	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	2.150.269.288	2.150.269.288	1.350.669.711	1.350.669.711
18	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	45.310.129.469	45.310.129.469	9.872.680.542	9.872.680.542
19	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	858.839.246	858.839.246		
20	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	517.811.957	517.811.957	2.484.053.183	2.484.053.183
21	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	3.549.364.563	3.549.364.563	2.516.042.887	2.516.042.887
22	CN CTCP TV ĐTM và công nghiệp vinacomin - Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	82.038.689	82.038.689	15.026.576	15.026.576
23	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.548.434.822	2.548.434.822	3.062.683.762	3.062.683.762
24	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	304.199.442	304.199.442	667.356.408	667.356.408

16B-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN NGOÀI TKV
 Cả năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	302.590.097.080	302.590.097.080	312.859.816.315	312.859.816.315
	Vật tư	132.494.180.629	132.494.180.629	134.916.152.245	134.916.152.245
1	Công ty CP du lịch và thương mại VINACOMIN			4.694.800.000	4.694.800.000
2	CN CTTNHH Hãng kiểm toán AASC tại QN	235.440.000	235.440.000		
4	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	283.004.010	283.004.010	130.274.133	130.274.133
6	Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	5.862.087.900	5.862.087.900		
7	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	1.378.620.000	1.378.620.000	252.698.400	252.698.400
8	Công ty CP tập đoàn SEIKI			11.344.911.000	11.344.911.000
9	Cty cổ phần vật tư Hà Nội	2.170.800.000	2.170.800.000		
10	Công ty TNHH kiểm toán quốc tế PNT			215.958.240	215.958.240
11	CTTNHH thiết bị và công nghiệp An Phát	2.451.959.640	2.451.959.640	484.821.260	484.821.260
12	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	954.605.094	954.605.094	245.300.000	245.300.000
13	Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn			4.313.428.222	4.313.428.222
14	Công ty CP phát triển thiết bị công nghệ mới			2.705.890.909	2.705.890.909
15	Công ty TNHH phát triển quà tặng quảng cáo Việt Thanh			54.450.000	54.450.000
16	Công ty CP BIZTECH	972.000.000	972.000.000		
18	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Phương Việt	3.325.007.273	3.325.007.273		
19	Công ty CP cơ điện Quảng Ninh			1.037.089.600	1.037.089.600
20	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	179.687.046	179.687.046	2.323.093.729	2.323.093.729
21	Công ty TNHH TM tổng hợp Trường Minh	645.682.950	645.682.950		
22	Công ty CP dầu khí Bắc Nam	609.693.792	609.693.792	832.636.200	832.636.200
23	Công ty CP Vinza	1.307.664.000	1.307.664.000		
25	Công ty CP TMCN và DV Trường Thuận	1.614.507.000	1.614.507.000		
26	Công ty CPKD TM và dịch vụ Hà Nội			10.454.400.000	10.454.400.000
27	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	668.827.800	668.827.800		
28	Công ty TNHH DV kỹ thuật an toàn Việt Nam			2.579.040.000	2.579.040.000
29	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam			378.486.000	378.486.000
30	Công ty CP thiết bị Tân Việt Phát			68.200.000	68.200.000
31	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Quyết Tiến	648.432.000	648.432.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
32	Công ty CPTM công nghiệp mỏ QN	21.492.000	21.492.000		
33	Công ty CPDV và thiết bị đa ngành An Bình			1.196.640.000	1.196.640.000
34	Công ty TNHH sách lịch Thiên An	2.505.766.880	2.505.766.880		
35	Công ty TNHH VT và TMDV Hưng Thành			313.902.600	313.902.600
36	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	52.271.230	52.271.230		
37	Công ty CP PTĐTV và KD Tân Hoàng An	5.411.121.340	5.411.121.340	191.160.000	191.160.000
38	Công ty TNHH PT DV thương mại Minh Đức	344.254.725	344.254.725		
40	Công ty CP TBCN và công nghệ môi trường DEAHAN	272.136.240	272.136.240		
41	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp An Thái	4.991.945.760	4.991.945.760	1.709.785.800	1.709.785.800
42	Công ty CPTM và kỹ thuật công nghệ Tân Thời Đại	630.126.000	630.126.000		
43	Công ty CP xây dựng FUCONS			1.102.939.500	1.102.939.500
44	Công ty CP XNK và SX thiết bị công nghiệp DTH	755.878.399	755.878.399	1.065.942.782	1.065.942.782
45	Công ty CP XNK TB khai thác than Việt Nam	202.132.150	202.132.150	1.639.468.347	1.639.468.347
46	Công ty CP kỹ thuật công nghiệp VH Việt Nam	41.148.000	41.148.000		
47	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Hải Phát			862.630.560	862.630.560
48	Công ty TNHH Hà Nội WATER SOLUTIONS-HAWASO	3.089.664.000	3.089.664.000		
49	Công ty CP thiết bị vật tư và xây lắp Hùng Phát			516.892.420	516.892.420
50	Công ty CP đầu tư thương mại công nghệ VINASTARS	1.786.536.000	1.786.536.000		
52	Công ty CP đầu khí Trung Đông Á	463.366.051	463.366.051	223.766.400	223.766.400
53	Công ty CP vật tư thiết bị phụ tùng khánh Linh	624.675.240	624.675.240	92.665.100	92.665.100
54	Công ty TNHH xây dựng & phát triển thương mại Long Nguyễn	3.288.600	3.288.600		
55	Công ty CPTM XNK TB đường sắt Hải Phòng	239.575.270	239.575.270	512.820.000	512.820.000
56	Cty cổ phần cao su Bến Thành	1.736.640.000	1.736.640.000		
57	Công ty CP INTECH PUMPS Việt Nam			6.408.720.000	6.408.720.000
58	Cty TNHH cơ điện Đại dương	614.217.600	614.217.600		
59	Công ty TNHH 1TV cao su 75			89.132.400	89.132.400
60	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	2.986.952.380	2.986.952.380	878.172.630	878.172.630
61	Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	297.253.000	297.253.000		
62	Công ty CP CK và TM Trường Thành	4.697.695.672	4.697.695.672		
63	Công ty TNHH một thành viên 165			62.095.440	62.095.440
64	Công ty CP Hưng Thịnh TVH	54.480.671	54.480.671	261.396.300	261.396.300
65	Công ty TNHH Lâm sản Hà bắc	2.009.405.091	2.009.405.091		
67	Công ty CP vận tải gang thép Thái Nguyên	1.047.783.000	1.047.783.000	54.010.000	54.010.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
68	Công ty CP kim khí Trường Thịnh	229.555.500	229.555.500	486.090.000	486.090.000
69	Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Quảng Ninh	142.928.220	142.928.220		
70	Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh			140.034.423	140.034.423
72	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Hùng Dũng	378.000.000	378.000.000	421.156.800	421.156.800
73	Công ty TNHH DV-TM TH Xuân Nghiêm	50.940.900	50.940.900	83.233.260	83.233.260
74	Công ty TNHH TM và Dịch vụ STONEVN			174.510.504	174.510.504
75	Công ty cổ phần Đại Lộc 6688	1.188.000.000	1.188.000.000		
76	Công ty Cổ phần cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	30.014.833.890	30.014.833.890	18.879.838.122	18.879.838.122
77	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam			38.503.585.801	38.503.585.801
78	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	2.795.577.045	2.795.577.045	2.345.438.003	2.345.438.003
79	Cty TNHH thương mại Đức Phát	669.016.800	669.016.800		
80	Công ty TNHH Hồng Điệp	1.335.464.097	1.335.464.097		
81	Công ty CP vận tải Quảng Ninh	6.655.935.800	6.655.935.800		
82	Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng			841.893.218	841.893.218
83	Công ty TNHH một thành viên NEWSTAR	196.905.600	196.905.600	1.682.640.000	1.682.640.000
84	Công ty TNHH Thành minh	35.332.200	35.332.200		
85	Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	984.651.082	984.651.082	450.613.349	450.613.349
86	Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD			552.145.680	552.145.680
88	CTCP khí công nghiệp Quảng Ninh	38.313.000	38.313.000	51.381.000	51.381.000
90	Công ty TNHH TM và DV Huy phương	679.943.640	679.943.640	109.964.000	109.964.000
91	Công ty CP ĐTTM và Công nghiệp Đức Trung-TDHH	738.720.000	738.720.000		
92	Công ty CP thiết bị VGM	300.342.600	300.342.600		
93	Công ty CP Lê Hoàng Long	409.713.866	409.713.866	880.456.000	880.456.000
94	Công ty CP thiết bị Đồng Á	10.074.588.000	10.074.588.000		
95	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	222.842.880	222.842.880		
96	Công ty CP cơ khí TM và dịch vụ Hòn Gai	34.722.000	34.722.000		
97	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO			1.732.857.500	1.732.857.500
98	Công ty TNHH SX và TM Phương Thủy	343.774.200	343.774.200		
100	Công ty CP cơ khí-dịch vụ và thương mại Bắc Sơn	803.350.800	803.350.800	30.140.000	30.140.000
101	Công ty TNHH Hai thành viên Quang Minh			309.265.000	309.265.000
102	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh			299.851.200	299.851.200
103	Công ty CP cơ khí và thương mại Phúc Thành	1.181.163.600	1.181.163.600	375.759.200	375.759.200
104	Công ty TNHH DLL	122.375.000	122.375.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
106	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long	717.910.000	717.910.000		
107	Công ty TNHH Phát Tiến QN	958.270.500	958.270.500	768.262.000	768.262.000
108	Công ty CPTM Hưng Phát Quảng Ninh			829.170.000	829.170.000
109	Công ty CP TM Tân Phát Quảng Ninh			51.378.192	51.378.192
110	Công ty CP TM XNK Tùng Lâm	2.410.966.440	2.410.966.440	1.782.000.000	1.782.000.000
111	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	224.856.000	224.856.000		
112	Công ty TNHH MTV Lâm Sản Cẩm Phả	1.331.218.379	1.331.218.379		
113	Công ty TNHH TCM Quảng Ninh	170.217.616	170.217.616		
114	Công ty TNHH vật tư khoáng sản	22.588.200	22.588.200		
115	Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ PROSPERIZON	416.664.400	416.664.400		
116	Công ty CP tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ môi trường Long Thái	1.580.780.000	1.580.780.000	159.500.000	159.500.000
117	Công ty CP công nghệ và thiết bị Trường Phát	2.634.870.600	2.634.870.600		
118	Công ty TNHH vật tư thiết bị An Phát	37.726.560	37.726.560		
119	Công ty TNHH NNK Quảng Ninh	107.822.880	107.822.880		
120	Công ty TNHH Hải Tiến QN	210.498.000	210.498.000	380.003.925	380.003.925
121	Công ty CP đầu tư và kinh doanh tổng hợp Trang Gia Kiệt	568.069.200	568.069.200		
122	Công ty CP cơ khí Tuấn Việt			1.411.999.996	1.411.999.996
123	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh LUCKY			1.312.200.000	1.312.200.000
124	Công ty TNHH Á Châu 68	2.806.849.210	2.806.849.210	573.167.100	573.167.100
125	Công ty CP Tháp Lộc Phát	116.780.400	116.780.400		
126	Công ty CP cơ khí mỏ Quảng Ninh	150.535.000	150.535.000		
127	Công ty CP vật tư thiết bị Hạ Long	212.742.720	212.742.720		
	Dịch vụ	163.667.428.741	163.667.428.741	169.064.484.330	169.064.484.330
1	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1	444.400.017	444.400.017	1.557.861.997	1.557.861.997
2	Công ty Cổ phần du lịch Việt Nam - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	104.630.400	104.630.400		
3	Bảo tài chính-đầu tư	15.120.000	15.120.000		
4	CN CTTNHH Hăng kiểm toán AASC tại QN	320.000.000	320.000.000	836.922.373	836.922.373
5	Viện khoa học công nghệ xây dựng			40.545.216	40.545.216
6	Trung tâm nghiên cứu cơ điện mỏ	256.767.500	256.767.500	42.900.000	42.900.000
7	Viện chuyên ngành cầu hầm			13.587.220	13.587.220
8	Trung tâm khoa học công nghệ mỏ và môi trường	443.700.000	443.700.000		
9	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	244.015.498	244.015.498	176.490.207	176.490.207
10	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại	698.000.000	698.000.000	185.000.000	185.000.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11	Báo đầu thầu			51.300.000	51.300.000
12	Công ty CP Công nghiệp Âu Việt			1.320.445.350	1.320.445.350
13	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			1.224.462.342	1.224.462.342
14	Công ty TNHH SOS môi trường	172.095.840	172.095.840	105.688.800	105.688.800
15	CT TNHH PT mạng và truyền thông CND	12.089.088	12.089.088		
16	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Sông Hồng			70.200.000	70.200.000
17	Công ty TNHH 9 BIT	56.505.600	56.505.600	57.600.001	57.600.001
18	Công ty CP đầu tư XD và khai thác mỏ Việt Bắc	100.958.513	100.958.513	4.082.788.858	4.082.788.858
19	Công ty CP xây dựng và thương mại VIETNET	388.774.013	388.774.013	426.445.257	426.445.257
20	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ khoa học AE			28.140.000	28.140.000
21	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	397.837.125	397.837.125	320.826.469	320.826.469
22	CTCP PT và ứng dụng CN Toàn Cầu	131.032.000	131.032.000	131.032.000	131.032.000
23	Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Vương Long Hà Nội			100.133.853	100.133.853
24	Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	1.266.648.260	1.266.648.260	4.599.703.276	4.599.703.276
25	Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô 9-BQP			25.642.833	25.642.833
26	Công ty CP hệ thống công nghiệp Á Long			1.926.460.482	1.926.460.482
27	Công ty CP đầu tư dự án Quảng Yên			1.402.161.273	1.402.161.273
28	Công ty CP BIZTECH	55.692.264	55.692.264	408.995.675	408.995.675
29	Công ty CP cơ điện Quảng Ninh			971.709.480	971.709.480
30	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	329.130.403	329.130.403	1.269.702.402	1.269.702.402
31	Công ty CP A-DESIGN Việt Nam	5.935.832	5.935.832	59.358.309	59.358.309
32	Công ty CP sáng tạo nhóm một			30.937.356	30.937.356
33	Công ty CP xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam			428.996.106	428.996.106
34	Công ty CP cơ khí-xây dựng-thương mại Trường Lộc	51.427.392	51.427.392	6.307.524.624	6.307.524.624
35	Công ty CP tập đoàn TDT			15.871.410.506	15.871.410.506
36	Công ty CP TM và công nghiệp AMAZON	417.085.269	417.085.269		
37	Công ty CP công nghệ môi trường và xây dựng Việt Nam	197.228.115	197.228.115	72.195.835	72.195.835
38	Công ty TNHH DV kỹ thuật an toàn Việt Nam	217.738.000	217.738.000		
39	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Quyết Tiến	24.839.431	24.839.431	1.395.230.488	1.395.230.488
40	Công ty cổ phần công trình An Thịnh	48.219.620	48.219.620		
41	Tạp chí điện tử thương hiệu và pháp luật			32.400.000	32.400.000
42	Công ty CP dịch vụ kỹ thuật điện lực Việt Nam			556.240.074	556.240.074
43	CPCP thương mại vận tải và thiết bị mỏ Khánh Linh	194.400.000	194.400.000	194.400.000	194.400.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
44	Công ty Cổ phần công trình ngầm Hưng Thịnh	6.866.237.252	6.866.237.252		
45	Công ty Cổ phần Công nghệ Phòng cháy Thành Nam	4.431.142.798	4.431.142.798		
46	Công ty TNHH BNA Việt Nam			187.947.203	187.947.203
47	Công ty cổ phần xây dựng nội thất Phú Gia	526.128.579	526.128.579		
48	Công ty CP quốc tế BHL GROUP	146.850.840	146.850.840	123.650.280	123.650.280
49	Công ty TNHH tư vấn tổng hợp HS			899.766.800	899.766.800
50	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Đăng Phát	29.872.229	29.872.229	298.722.286	298.722.286
51	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ CƠ ĐIỆN AN HƯNG	147.622.578	147.622.578		
52	Công ty CP thiết bị và công nghệ An Cường	1.173.445.056	1.173.445.056		
53	Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường			27.922.909	27.922.909
54	Công ty CP công nghệ kỹ thuật ELME	545.832.009	545.832.009		
55	Công ty CP A.N.L.A.N	1.053.777.740	1.053.777.740	3.606.455.317	3.606.455.317
56	Công ty TNHH Hải Phòng Redtours			509.328.000	509.328.000
57	Công ty CP TM và DV GAMA	828.526.373	828.526.373	162.768.469	162.768.469
58	Công ty TNHH thang máy MITSUBISHI Việt Nam	39.204.000	39.204.000	39.204.000	39.204.000
59	Công ty đầu giá hợp danh Đồng Nam	33.879.360	33.879.360		
60	Công ty TNHH 1TV cao su 75	231.486.012	231.486.012		
61	Công ty TNHH Bình minh EPC-CN QN			48.223.856	48.223.856
62	Công ty CP CK và TM Trường Thành	1.315.290.974	1.315.290.974	779.359.562	779.359.562
63	Công ty CP bơm công nghiệp Hải Dương			1.467.903.815	1.467.903.815
64	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thành Phát HD			2.521.710.335	2.521.710.335
65	Công ty CP công nghiệp ô tô GMA			247.237.834	247.237.834
66	CT CP BQ phòng Diệt Mối-Côn trùng Phương đông			44.221.606	44.221.606
67	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đức Thịnh	853.303.120	853.303.120		
68	Công ty CP đầu tư COTRIHA	4.642.453.396	4.642.453.396		
69	Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	26.742.826.183	26.742.826.183	47.723.099.072	47.723.099.072
70	Công ty CP Môi Trường và công trình đô thị Uông Bí - QN	3.183.178.488	3.183.178.488	3.726.796.795	3.726.796.795
71	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí	851.078.253	851.078.253	1.247.059.111	1.247.059.111
72	Công ty cổ phần Vận tải & xây dựng Uông Bí			2.023.135.946	2.023.135.946
73	Cty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ			347.523.724	347.523.724
74	Công ty TNHH Phúc Xuyên	376.216.380	376.216.380	131.652.000	131.652.000
75	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	4.054.837.660	4.054.837.660	117.523.637	117.523.637
76	Cty TNHH Anh Tú	374.011.572	374.011.572	184.013.408	184.013.408

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
77	Công ty TNHH XD công trình Mô Việt Hồng	63.077.540.692	63.077.540.692	23.413.081.735	23.413.081.735
78	Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng	3.274.823.843	3.274.823.843		
79	Cty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	3.235.558.507	3.235.558.507	496.240.930	496.240.930
80	Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD	66.311.432	66.311.432	483.280.587	483.280.587
81	Ủy ban nhân dân phường Quang Trung			60.000.000	60.000.000
82	Ủy Ban nhân dân Phường Vàng Danh	90.000.000	90.000.000	60.000.000	60.000.000
83	Ủy ban nhân dân xã Thượng Yên Công			48.000.000	48.000.000
84	Đội cảnh sát điều tra tổng hợp - CA U.Bí			30.000.000	30.000.000
85	Đội cảnh sát PCCC Công An Ưông Bí			30.000.000	30.000.000
86	Đội cảnh sát hình sự - Công an TP Ưông Bí			30.000.000	30.000.000
87	Công ty TNHH phát triển Công nghệ VN	3.101.869.843	3.101.869.843	4.448.145.406	4.448.145.406
88	Công ty TNHH TM và DV bảo vệ Bảo Ngọc	51.915.600	51.915.600	49.464.000	49.464.000
90	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đông Đức	3.066.072.803	3.066.072.803	1.393.493.667	1.393.493.667
91	Toà án nhân dân Thành phố Ưông Bí			30.000.000	30.000.000
92	Công ty CP môi trường đô thị Thịnh Phát			752.463.024	752.463.024
93	Công ty TNHH Môi trường xanh Ưông Bí	1.040.504.534	1.040.504.534		
95	Viện kiểm sát nhân dân TP Ưông Bí			60.000.000	60.000.000
96	Công ty CPTVTK và khảo sát XD Miền Tây			165.493.953	165.493.953
97	Công ty CP Hoàng Yến Đông TRIỀU	19.133.172	19.133.172		
99	Công ty CP cơ khí Ưông Bí	95.048.194	95.048.194	1.939.788.910	1.939.788.910
100	Công ty CP đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh	14.409.415	14.409.415	579.030.081	579.030.081
101	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	73.865.520	73.865.520	25.920.000	25.920.000
102	Công ty CP tổng thầu cơ khí và XD Đông Bắc			28.806.854	28.806.854
103	Công ty TNHH cây xanh đô thị và XD Kim Cúc	493.677.819	493.677.819	241.539.280	241.539.280
104	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO			1.236.693.158	1.236.693.158
105	Công ty TNHH tư vấn mỏ Ưông Bí	275.213.976	275.213.976	400.996.141	400.996.141
106	Công ty TNHH MTV Linh Anh Hạ Long	774.485.795	774.485.795	467.342.743	467.342.743
107	Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long			2.734.648.065	2.734.648.065
108	Công ty Cổ phần MTC GROUP	12.743.695.411	12.743.695.411		
109	Công ty CP thẩm định giá Quảng Ninh			64.800.000	64.800.000
110	Công ty TNHH Duy Hùng Phúc	485.775.360	485.775.360	604.074.240	604.074.240
111	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long	73.548.000	73.548.000	73.548.000	73.548.000
112	Công ty TNHH DV bảo vệ chuyên nghiệp D10	73.224.000	73.224.000	70.200.000	70.200.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
113	Công An xã Thượng Yên Công			48.000.000	48.000.000
114	Công An Phường Vàng Danh	90.000.000	90.000.000	60.000.000	60.000.000
115	Công An Phường Quang Trung			30.000.000	30.000.000
116	Công ty TNHH diệt côn trùng Quảng Ninh	556.178.616	556.178.616	547.669.080	547.669.080
117	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	119.832.000	119.832.000		
118	CT CP tổng thầu thiết kế thi công nhà Việt đẹp			18.894.965	18.894.965
119	Công ty TNHH Đầu tư XD và thương mại QN	170.622.685	170.622.685	1.921.536.682	1.921.536.682
120	Công ty TNHH mỹ thuật tổng hợp Quảng Ninh	2.280.694	2.280.694	126.356.146	126.356.146
121	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	24.348.276	24.348.276	38.077.098	38.077.098
122	Công ty TNHH ITEC Quảng Ninh	5.609.472	5.609.472		
123	Công ty TNHH sản xuất và đầu tư thương mại Miền Bắc			103.883.800	103.883.800
124	Ban chỉ huy quân sự TP Uông Bí			60.000.000	60.000.000
125	Công ty CP công nghiệp vận tải Quảng Ninh			88.020.000	88.020.000
126	Công ty CP xây dựng Thái Sơn Quảng Ninh			1.940.576.100	1.940.576.100
127	Trung đoàn 244 Bộ chỉ huy quân sự tỉnh QN	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000
128	Công ty TNHH Vật tư, thiết bị mỏ EAST ASIA	1.232.173.349	1.232.173.349	642.237.305	642.237.305
129	Công ty cổ phần thiết bị cơ điện mỏ			120.656.168	120.656.168
130	Công ty TNHH cây xanh đô thị và xây dựng Phương Thủy	28.630.760	28.630.760	1.371.322.850	1.371.322.850
131	Công ty TNHH TB PCCC Tiến Phong Đám	992.830.371	992.830.371		
132	Công ty TNHH xây dựng Linh Nghĩa	1.231.243.654	1.231.243.654	2.863.767.385	2.863.767.385
133	Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát Quảng Ninh	120.953.068	120.953.068		
134	Công ty CP đầu tư và XNK PCCC Quảng Ninh			545.212.719	545.212.719
135	Bệnh viện lão khoa - Phục hồi chức năng	65.473.549	65.473.549	31.111.234	31.111.234
136	Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại NDL	27.023.391	27.023.391	27.023.391	27.023.391
137	Công ty TNHH Tổng hợp Thái Sơn QN			2.929.427.321	2.929.427.321
138	Công ty CPĐT xây dựng Phạm Gia QN	578.220.410	578.220.410	2.469.320.963	2.469.320.963
139	Công ty TNHH Minh Nguyên Quảng Ninh	14.349.967	14.349.967	133.414.046	133.414.046
140	Công ty TNHH Đại Long 168			44.261.676	44.261.676
142	Công ty TNHH Xây dựng và Cây xanh Mạo Khê	933.513.531	933.513.531		
143	Công An Phường Yên Tử	60.000.000	60.000.000		
144	Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2-Quảng Ninh	60.000.000	60.000.000		
145	Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 5 Quảng Yên	60.000.000	60.000.000		
146	Tòa án nhân dân khu vực 2-Quảng Ninh	30.000.000	30.000.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	3313	6.428.487.710	6.428.487.710	8.879.179.740	8.879.179.740
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thạch Bàn	505.440.000	505.440.000	606.528.000	606.528.000
2	Công ty T.N Hữu hạn Đức Hà	3.466.056.200	3.466.056.200	1.741.976.540	1.741.976.540
3	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	1.924.499.760	1.924.499.760	5.860.145.200	5.860.145.200
4	Công ty TNHH Một thành viên GOP			319.500.000	319.500.000
5	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh	532.491.750	532.491.750	351.030.000	351.030.000

Đm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Thời điểm 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ Q4		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	92.003.719.002	268.006.876.412	264.542.811.684	1.031.301.618.485	1.033.603.570.214	89.701.767.273
1	Thuế giá trị gia tăng	11	23.340.876.373	58.422.529.770	49.089.354.703	206.099.064.740	208.020.951.311	21.418.989.802
-	Hàng nội địa	11.1	23.340.876.373	58.422.529.770	49.089.354.703	206.099.064.740	208.020.951.311	21.418.989.802
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	1.159.382.035	-250.749.899	3.818.505.152	13.925.430.210	14.535.297.395	549.514.850
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	2.853.643.529	10.143.499.188	6.365.891.000	28.242.588.284	25.466.307.625	5.629.924.188
6	Thuế tài nguyên	16	64.631.805.965	199.041.464.325	198.498.675.933	772.497.917.258	775.039.425.490	62.090.297.733
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0	634.680.828	6.705.291.496	9.897.267.182	9.897.267.182	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	18.011.100	15.452.200	65.093.400	183.231.400	188.201.800	13.040.700
9	Các loại thuế khác	19	0			456.119.411	456.119.411	0
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	3.116.685.600	14.541.906.348	14.512.957.700	195.351.464.548	194.670.357.100	3.797.793.048
1	Phí bảo vệ môi trường	31	3.116.685.600	11.766.708.348	11.737.759.700	45.546.060.548	44.864.953.100	3.797.793.048
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0					
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0	2.775.198.000	2.775.198.000	149.390.709.000	149.390.709.000	
4	Các khoản phụ thu	34	0					
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0					
6	Các khoản khác	36	0			414.695.000	414.695.000	
	Tổng cộng (40=10+30)		95.120.404.602	282.548.782.760	279.055.769.384	1.226.653.083.033	1.228.273.927.314	93.499.560.321

Phần II: Số phải thu.

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu	Số phải thu	Số đã thu	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	0	3.867.900.634	0	3.867.900.634	0	3.867.900.634
	1 Thuế giá trị gia tăng	11	0	0	0	0	0	0
	- Hàng nội địa	11.1	0			0	0	0
	- Hàng nhập khẩu	11.2	0			0	0	0
	2 Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0			0	0	0
	3 Thuế xuất, nhập khẩu	13	0			0	0	0
	- Thuế xuất khẩu	13.1	0			0	0	0
	- Thuế nhập khẩu	13.2	0			0	0	0
	4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	0			0	0	0
	5 Thuế thu nhập cá nhân	15	0			0	0	0
	6 Thuế tài nguyên	16	0			0	0	0
	7 Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0	3.867.900.634		3.867.900.634	0	3.867.900.634
	8 Thuế bảo vệ môi trường	18	0					0
	9 Các loại thuế khác	19	0			0	0	0
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0
	1 Phí bảo vệ môi trường	31	0			0	0	0
	2 Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0			0	0	0
	3 Tiền cấp quyền khai thác	33	0			0	0	0
	4 Các khoản phụ thu	34	0			0	0	0
	5 Các khoản phí, lệ phí	35	0			0	0	0
	6 Các khoản khác	36	0			0	0	0
	Tổng cộng (40=10+30)		0	3.867.900.634	0	3.867.900.634	0	3.867.900.634

18 Chi phí phải trả:		31/12/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn			
- Lãi vay phải trả		720.117.633	509.662.167
- Trích trước chi phí tiền điện		5.167.734.277	5.467.194.524
- Trích trước chi phí khác		720.379.362	80.552.688
- Trích trước chi phí thuê ngoài xén lò+đổ bê tông chuẩn bị sản xuất		10.606.205.495	37.188.262.057
- Trích trước chi phí thép chống lò			415.003.174
- Phải trả khác: Chi phí giám sát khai thác than + củng cố lò		-	2.922.169.807
Cộng		17.214.436.767	46.582.844.417
b Dài hạn			
- Lãi vay phải trả			
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN			
- Trích chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định			
- Trích chi phí Bóc đất			
- Trích Chi Phí Đào lò chuẩn bị sản xuất			
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
- Chi phí khác		-	-
Cộng			
19 Phải trả khác		31/12/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			
- Kinh phí công đoàn:		1.116.599.820	2.563.723.480
- Bảo hiểm y tế:			
- Bảo hiểm xã hội:			
- Bảo hiểm thất nghiệp:			
- Quỹ phòng chống thiên tai		0	530.640.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		762.774.766	1.201.819.449
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		885.425.694	863.748.024
- Quỹ tương trợ		289.099.017	148.733.382
- Quỹ bảo hiểm thân thể		338.099.155	488.396.755
- Quỹ hoạt động xã hội+phòng chống bão lụt		619.551.133	605.484.512
- Quỹ văn hóa thể thao		32.964.850	13.556.259
- Quỹ chi hội khoa học công nghệ Mô		7.430.431	7.430.431
- Thuế thu nhập cá nhân		494.022.453	572.502.136
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ		0	0
- Đề tài nghiên cứu KHCN cấp TKV		728.324.000	993.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		1.741.929.133	8.680.435.364
Cộng		7.016.220.452	16.670.069.792
b Dài hạn		31/12/2025	01/01/2025
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng		0	0

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Chi tiết các khoản chưa thanh toán		
- Lý do các khoản chưa thanh toán		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
20 Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
b Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
c Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

21 Trái phiếu phát hành: Trong kỳ không phát sinh

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Trong kỳ không phát sinh

23 Dự phòng phải trả	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a Ngắn hạn	5.423.000.000	
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	
- Dự phòng phải trả khác	5.423.000.000	
Cộng	<u>5.423.000.000</u>	<u>-</u>
b Dài hạn	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định)	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
--	-------------------	-------------------

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	48.667.551.018	56.090.032.178
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	48.667.551.018	56.090.032.178
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

25 - Vốn chủ sở hữu :

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa Phân Phối	Các Quỹ khác (Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	10
Số dư đầu năm trước (01/01/2024)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	215.246.416.365	48.485.720.245	713.319.494.792
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							95.328.871.179		95.328.871.179
- Tăng khác								14.540.590.108	14.540.590.108
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước:									0
- Giảm khác:							145.405.901.081		145.405.901.081
Số dư cuối năm trước (31/12/2024)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	165.169.386.463	63.026.310.353	677.783.054.998
Số dư đầu năm nay (01/01/2025)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	165.169.386.463	63.026.310.353	677.783.054.998
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							78.395.186.553	10.907.935.429	89.303.121.982
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay							109.079.354.285		109.079.354.285
- Lỗ trong năm nay:									0
- Giảm khác:									0
Số dư cuối kỳ này (31/12/2025)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	134.485.218.731	73.934.245.782	658.006.822.695
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu								31/12/2025	01/01/2025
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)								300.487.430.000	300.487.430.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)								149.141.210.000	149.141.210.000
- Vốn tự bổ xung									
- Khác									
Cộng								449.628.640.000	449.628.640.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu năm :	449.628.640.000	449.628.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm :	0	
+ Vốn góp giảm trong năm :		
+ Vốn góp cuối năm :	449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia :	0	40.466.577.600
d - Cổ phiếu:	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	44.962.864	44.962.864
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
đ - Cổ tức :	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e - Các quỹ của doanh nghiệp :	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Quỹ đầu tư phát triển:	73.934.245.782	63.026.310.353
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	<u>73.934.245.782</u>	<u>63.026.310.353</u>
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
27 Chênh lệch tỷ giá	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
Cộng	<u></u>	<u></u>

28 Nguồn kinh phí :		31/12/2025	01/01/2025
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:			0
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm :			
- Chi sự nghiệp:			0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:			0
Cộng		0	0
29 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		31/12/2025	01/01/2025
a Tài sản thuê ngoài :			
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê tài sản cố định không hủy ngang theo các thời hạn:			
+ Từ 1 năm trở xuống			
+ Trên 1 năm đến năm 5 năm			
+ Trên 5 năm			
b Tài sản nhận giữ hộ:			
c Ngoại tệ các loại			
d Kim khí quý, đá quý			
đ Nợ khó đòi đã xử lý:		31/12/2025	01/01/2025
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo		9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		3.192.996	3.192.996
Cộng		9.767.408.213	9.767.408.213
e Các thông tin khác			

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
a. Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng :		2.026.036.296.329	1.585.807.234.663
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :		9.680.556.798	6.870.915.596
- Doanh thu khác		16.859.790.476	106.911.533.861
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		0	0
Cộng		2.052.576.643.603	1.699.589.684.120
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Công ty Kho vận Đá Bạc-Vinacomin		2.045.067.320.357	1.585.870.508.620
- Công ty Than Uông Bí - TKV		3.000.000	5.657.726
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên môi trường - TKV		833.534.092	537.214.757
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV		0	3.863.250.000

- Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	14.400.000	7.200.000
- Công ty Cổ phần giám định-Vinacomin	1.232.000	1.316.000
Cộng	2.045.919.486.449	1.590.290.932.090
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
<i>Trong đó:</i>		
+ Chiết khấu thương mại :	0	0
+ Giảm giá hàng bán :	0	0
+ Hàng bán bị trả lại :	0	0
Cộng	0	0
3 Giá vốn hàng bán	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.937.875.957.995	1.452.836.853.839
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.828.587.034	-42.951.979.270
- Giá vốn khác	-1.124.393.805	106.911.533.861
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt , mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn khác	0	0
Cộng	1.943.580.151.224	1.516.796.408.430
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.745.872	66.066.752
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	424.750.056	363.374.088
Cộng	473.495.928	429.440.840
5 Chi phí tài chính:	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Lãi tiền vay :	15.926.540.833	11.759.775.758
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	2.406.143.676	911.875.530
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	13.520.397.157	10.847.900.228
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	15.926.540.833	11.759.775.758
6 Thu nhập khác	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.660.781.669	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0

- Thu phạt vi phạm hợp đồng	108.147.136	0
- Chênh lệch giá gốc trả nợ	0	19.917.100
- Các khoản khác:	-375.604.240	19.100.873
Cộng	3.393.324.565	39.017.973
7 Chi phí khác	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm	15.208.496	717.546.961
- Chi phí phối hợp công tác đảm bảo an ninh, tuyên truyền PL	0	552.000.000
- Các khoản khác:	1.878.758.636	-435.091.726
Cộng	1.893.967.132	834.455.235
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
a		
- Chi phí nhân viên quản lý	32.106.120.546	34.927.032.069
+ Tiền lương	28.965.324.234	31.441.038.013
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.368.875.947	2.680.789.219
+ Ăn ca	771.920.365	805.204.837
- Chi nguyên vật liệu	1.959.873.555	1.757.853.024
- Chi phí văn phòng phẩm	294.574.500	440.534.300
- Chi phí khấu hao	307.587.132	179.712.790
- Thuế, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí trích lập dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.278.859.323	3.601.634.515
- Chi phí khác bằng tiền	18.071.877.390	19.547.768.188
Cộng	56.018.892.446	60.454.534.886
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên	3.177.879.957	3.643.901.987
+ Tiền lương	2.886.536.853	3.306.245.842
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	235.437.517	284.443.482
+ Ăn ca	55.905.587	53.212.663
- Chi phí nguyên vật liệu	211.141.618	400.796.104
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.765.014	672.130.997
- Chi phí khác bằng tiền	58.292.542	67.334.000
Cộng	4.234.079.131	4.784.163.088

c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Tổng số:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.498.910.025	296.710.011.757
+ Nguyên vật liệu	251.035.872.193	243.493.431.787
+ Nhiên liệu	11.512.625.423	9.640.443.571
+ Động lực	53.950.412.409	43.576.136.399
- Chi phí nhân công	503.988.479.100	514.420.961.021
+ Tiền lương	460.197.000.000	466.774.000.000
+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	39.977.313.501	43.821.550.921
+ Ăn ca	3.814.165.599	3.825.410.100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.590.535.437	47.097.394.849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.130.877.886	417.326.490.972
- Chi phí khác bằng tiền	85.327.560.721	148.949.442.306
Cộng	1.550.536.363.169	1.424.504.300.905

Trong đó:

Sản xuất than:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.498.910.025	264.515.480.064
+ Nguyên vật liệu	251.035.872.193	213.813.435.968
+ Nhiên liệu	11.512.625.423	9.112.362.713
+ Động lực	53.950.412.409	41.589.681.383
- Chi phí nhân công	503.988.479.100	475.333.371.039
+ Tiền lương	460.197.000.000	432.838.581.018
+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	39.977.313.501	38.669.379.921
+ Ăn ca	3.814.165.599	3.825.410.100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.590.535.437	44.493.159.592
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.130.877.886	384.301.314.043
- Chi phí khác bằng tiền	85.327.560.721	148.949.442.306
Cộng	1.550.536.363.169	1.317.592.767.044

Chi phí sản xuất khác:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	32.194.531.693
+ Nguyên vật liệu	0	29.679.995.819
+ Nhiên liệu	0	528.080.858
+ Động lực	0	1.986.455.016
- Chi phí nhân công	0	39.087.589.982
+ Tiền lương	0	33.935.418.982

+KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN.	0	5.152.171.000
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	2.604.235.257
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	33.025.176.929
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
Cộng	0	106.911.533.861
10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	-269.255.051	14.052.864.799
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	18.505.152	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(250.749.899)	14.052.864.799
(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành :		
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	2.056.443.464.098	1.700.045.411.822
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	2.021.653.630.766	1.594.616.606.286
Chi phí không hợp lệ	976.297.211	4.421.865.974
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ đối với tiền cấp quyền KTKS	0	0
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.346.275.255	70.264.323.995
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-269.255.051	14.052.864.799
11 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	56.090.032.178	64.007.301.681
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	7.422.481.160	7.917.269.503
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	48.667.551.018	56.090.032.178
12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :	31/12/2025	01/01/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.422.481.160	7.917.269.503
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

0

0

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

7.422.481.160

7.917.269.503

13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý IV năm 2025

Quý IV năm 2024

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

27.618.102.071

83.458.671.234

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: năm hiện hành

27.618.102.071

83.458.671.234

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

44.962.864

44.962.864

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

614

1.856

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

VIII - TIỀN TỆ:

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: đồng

Quý IV năm 2025

Quý IV năm 2024

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Đơn vị tính: đồng

Quý IV năm 2025

Quý IV năm 2024

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

407.354.352.370

522.327.261.595

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

0

0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Đơn vị tính: đồng

Quý IV năm 2025

Quý IV năm 2024

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

259.469.621.177

215.377.779.622

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền trả nợ dưới hình thức khác

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở phần trên): không phát sinh

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất than và chỉ phát sinh tại khu vực Uông Bí Quảng Ninh; doanh thu than chiếm 99,76% tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nên không trình bày báo cáo bộ phận và không lập báo cáo bộ phận.
4. Thông tin so sánh: Là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh.
 5. Thông tin về hoạt động liên tục:
 6. Thông tin bổ sung khác: không
 7. Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
1 Ông Phạm Văn Minh: Nguyên Giám đốc (nghỉ điều hành từ 16/9/2024)	-	46.960.000
2 Ông Trịnh Văn An: Thành viên HĐQT	121.440.000	104.880.000
3 Ông Hồ Quốc: Giám đốc (Quyết định bổ nhiệm Giám đốc Công ty số 09/TVD-HĐQT từ ngày 04/3/2025)	137.520.000	104.880.000
4 Ông Nguyễn Trọng Tốt: Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 20/2/2025	-	12.960.000
5 Ông Nguyễn Bá Quang: Thành viên độc lập HĐQT	55.200.000	55.200.000
6 Ông Nguyễn Văn Dũng: Chủ tịch HĐQT (QĐ thôi Quyền Giám đốc từ ngày 03/3/2025, Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 03/3/2025)	131.280.000	107.620.000
7 Ông Phạm Thế Hưng: Phó Giám đốc	110.400.000	93.840.000
8 Ông Vương Minh Thu: Phó Giám đốc (bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty Than Thống nhất từ ngày 21/8/2025; QĐ số 1779/QĐ-TKV của Tổng Giám đốc Tập đoàn CN Than KS Việt Nam)	-	93.840.000
9 Ông Trần Văn Thúc: Phó Giám đốc	122.020.000	96.250.000
10 Ông Lê Thành Thường: Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ 17/5/2025)	112.800.000	
11 Ông Đỗ Văn Tinh: Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/11/2025)	73.600.000	
12 Bà Trần Thị Thu Thảo: Kế toán trưởng	100.800.000	85.680.000
13 Bà Trần Thị Vân Anh: Trưởng ban Ban Kiểm soát	115.200.000	97.920.000
14 Ông Phùng Thế Anh: Thành viên Ban Kiểm soát	73.259.700	68.177.900
15 Bà Nguyễn Thị Thủy Dụ: Thành viên Ban Kiểm soát	57.710.000	56.388.000

Ngày 18 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

